

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014**

TP.HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2015

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
A. Lịch sử hoạt động của Công ty	1-3
B. Báo cáo của Hội đồng quản trị	3-7
C. Báo cáo của Ban Giám đốc	7-15
D. Báo cáo tài chính	16
E. Bảng giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán	16
F. Các công ty có liên quan	16
G. Tổ chức và nhân sự	16-22
H. Thông tin của cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị Công ty	22-27

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 545 / BC-CDTD-HDQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

- Tên Công ty: **Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức**
- Mã chứng khoán : **EMC**
- Địa chỉ: Km số 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 08.22141433
- Fax: 08.38.963159
- Email: codientd@vnn.vn
- Website: www.codientd.com
- Năm báo cáo: 2014

A. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Tóm lược về Công ty- quá trình phát triển:

- Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tiền thân là Nhà Máy Sửa Chữa Cơ Điện - là một doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Công ty Điện lực 2, được thành lập từ năm 1976. Năm 1996 đổi tên thành Nhà Máy Cơ Điện. Đến tháng 6/1999, tách khỏi Công Ty Điện Lực 2 và trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 31/1999/QĐ-BCN ngày 03/06/1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam, và đổi tên thành Công ty Cơ điện Thủ Đức.

- Theo Quyết định số 337/QĐ-BCN, ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp; Quyết định số 1092/QĐ-BCT ngày 15/10/2007 của Bộ Công Thương Công Ty Cơ Điện Thủ Đức được duyệt phương án cổ phần hoá chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo mô hình Công Ty cổ phần.

- Sau khi tổ chức Đại hội cổ đông thành lập, ngày 02/01/2008, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công Ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công Ty cổ phần, trong đó Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) giữ cổ phần chi phối (đến thời điểm 31/12/2014, EVN giữ 56,92 % cổ phần tại Công Ty CP cơ Điện Thủ Đức).

- Ngày 29/11/2012, theo Quyết định chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số : 128/QĐ-SGDHCM, ngày 31/8/2012 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí

Minh, CTCP Cơ điện Thủ Đức đã chính thức đăng ký niêm yết 8.073.000 cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE), với mã chứng khoán EMC.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại; Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV; Kinh doanh và XNK máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện. Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel; Xây lắp công trình điện công nghiệp và dân dụng đến cấp điện áp 220KV; Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa. Kinh doanh khách sạn; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi; Sản xuất cáp điện, dây điện từ các loại; Khai thác, xây dựng công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bất động sản...

4. Tình hình hoạt động.

Năm 2014 tình hình kinh tế cho thấy kinh tế vĩ mô của Việt Nam ổn định, tiếp tục được cải thiện. Tuy nhiên tăng trưởng vẫn khiêm tốn và dưới mức tiềm năng, cầu trong nước vẫn còn yếu do lòng tin của khu vực tư nhân chưa đủ mạnh, tỷ lệ nợ trên vốn của các doanh nghiệp nhà nước và tỷ lệ nợ xấu tại các ngân hàng thương mại còn cao, dư địa tài khoá bị thu hẹp. Mặc dù viễn cảnh trước mắt có thể thuận lợi nhưng vẫn còn tồn tại những rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Chậm trễ về tiến độ cải cách hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước có thể kéo dài giai đoạn tăng trưởng dưới mức tiềm năng và tạo ra những động thái ngày càng bất lợi, có thể dẫn đến nghĩa vụ dư nợ dự phòng lớn trong khu vực công, khiến cho nợ công tăng đến mức không còn bền vững. Sự căng thẳng dài về tranh chấp lãnh thổ trong khu vực cũng làm trầm trọng thêm rủi ro bất lợi. Khó khăn của nền kinh tế vẫn còn do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 kéo dài dẫn đến nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động, Doanh nghiệp sản xuất thiết bị cơ khí điện cũng lâm vào tình trạng chung. Nhiều Công ty đã phải nỗ lực lớn để vượt qua thử thách.

Nhiều doanh nghiệp lớn gặp thời suy thoái, nhưng Công ty đã linh hoạt vận dụng các chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thị trường tại từng thời điểm để cố gắng đạt kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Năm 2014, thị trường bất động sản chỉ có dấu hiệu phục hồi vào tháng cuối năm, còn giai đoạn dài trong năm tiếp tục ảm đạm theo thị trường đầu tư trang thiết bị công nghiệp cũng chịu tác động. Nhiều yếu tố trong giá thành phải điều chỉnh tăng theo quy định của nhà nước (như: giá tiền điện, lương tối thiểu để trích đóng BHXH-BHYT, tiền thuê nhà đất ...) làm ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí giá vốn chung của các doanh nghiệp.

Mặc dù, gặp nhất nhiều khó khăn như đã nêu, nhưng Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã quyết tâm vượt qua, để tìm kiếm và thực hiện nhiều giải pháp kinh tế kỹ

thuật, giảm chi phí để bù đắp những chi phí gia tăng đã cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội cổ đông 2014 giao cho.

3. Định hướng phát triển.

➤ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Mục tiêu của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh theo các chức năng kinh doanh của Công ty nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và đưa Công ty ngày càng phát triển bền vững.

➤ Chiến lược phát triển trung, dài hạn.

- Đầu tư công nghệ và trang bị thêm thiết bị hiện đại, đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản phẩm mới có chất lượng phù hợp với đa dạng đối tượng khách hàng trên cơ sở phát triển nguyên vật liệu sẵn có trong nước. Cải tiến, nâng cấp mẫu mã, chất lượng và nhãn mác sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước.
- Mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trong nước và ngoài nước, tập trung đầu tư vào các vùng thị trường còn thiếu, còn yếu. Nâng cao thị phần cung cấp thiết bị cơ khí- thiết bị điện trong cả nước và tăng cường công tác xuất khẩu. Từng bước áp dụng phương thức phân phối hiện đại kết hợp hệ thống phân phối truyền thống hiện có. Chú trọng vào công tác chống giả mạo, mượn danh nghĩa và bảo vệ thương hiệu EMC của Công Ty.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng tập trung vào công tác hỗ trợ khách hàng và thực hiện tốt dịch vụ hậu mãi; có chiến lược kinh doanh linh hoạt, nhất là đối với những khách hàng có doanh thu tốt đảm bảo chính sách bán hàng của Công ty trong từng thời kỳ.

B. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

I. Kết quả hoạt động và công tác quản trị năm 2014 của HĐQT

1. Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty CP Cơ điện Thủ Đức trong năm 2014

Năm 2014 nền kinh tế vẫn tiếp tục khó khăn, suy thoái, thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng khiến cho các doanh nghiệp lao đao, nhiều đơn vị đã phải ngừng hoạt động. Trong bối cảnh đó, Công Ty vẫn cố gắng duy trì mức độ sản xuất, tận dụng thời cơ để khẳng định năng lực, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2014 do ĐHĐCĐ đã giao.

HĐQT báo cáo tóm tắt tới Quý cổ đông một số chỉ tiêu chủ yếu đã đạt được năm 2014 theo bảng số liệu dưới đây:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHCĐ giao năm 2014	Thực hiện 2014	
				Kết quả	% so với KH
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	250.000	254.697	101,87
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4.000	4.121	103,03
3	Thu nhập BQ/người/tháng	1000đ	6.100	6.404	104,98
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	Theo quy định NN	12.887	100

Kết quả kinh doanh năm 2014 đạt kế hoạch đề ra là sự nỗ lực của tập thể CBCNV trong Công Ty, sự hỗ trợ, giúp đỡ tích cực của các đơn vị sản xuất công nghiệp trong và ngoài Ngành Điện, sự hợp tác của các cơ quan, ban ngành địa phương, và công tác điều hành quyết liệt của HĐQT, Ban Giám đốc Công Ty. Qua đó, đã giúp Công ty từng bước tháo gỡ khó khăn, phát huy tối đa nguồn lực, để giữ lại nhịp độ sản xuất, nâng cao hiệu quả SXKD, đặc biệt là trong giai đoạn những tháng cuối năm của năm kế hoạch 2014.

2. Tổng quan hoạt động của HĐQT năm 2014

2.1. Tổng kết các cuộc họp và Nghị quyết của HĐQT

Năm 2014, HĐQT Công ty đã tổ chức 11 phiên họp (định kỳ và bất thường), trong đó tập trung giải quyết các công việc chính như sau:

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	Biên bản họp HĐQT Số 276/BB-CĐTD-HĐQT	26/02/2014	Vv Duyệt quyết toán quỹ tiền lương sản xuất kinh doanh năm 2013 của Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức
2	Biên bản họp HĐQT	23/04/2014	Thông qua thực hiện kế hoạch SXKD năm 2013 – Dự kiến kế hoạch SXKD năm 2014 và các nội dung báo cáo gửi Tập đoàn về tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 – Các công tác thuộc thẩm quyền HĐQT (Họp lần 1)
3	Biên bản họp HĐQT	06/5/2014	Thông qua thực hiện kế hoạch SXKD năm 2013 – Dự kiến kế hoạch SXKD năm 2014 và các nội dung báo cáo gửi Tập đoàn về tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 – Các công tác thuộc thẩm quyền HĐQT (Họp lần 2)
4	Biên bản Họp Đại Hội đồng cổ đông	31/5/2014	Biên bản Họp Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Cty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức
5	Nghị Quyết số 01/2014/NQ-ĐHCĐ-CĐTD	31/5/2014	Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Cty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức

6	Biên bản họp HĐQT Số 1001/BB-CĐTD-HĐQT	31/5/2014	V/v Duyệt đề xuất của Ban Giám đốc việc bổ nhiệm bà Vương Thị Bảo Giang – Phó phòng Kế toán tài chính giữ chức vụ Phó phòng Phụ trách Phòng Kế toán tài chính Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức
7	Biên bản họp HĐQT	15/6/2014	V/v Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2014 và các vấn đề liên quan đến việc huy động vốn để thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2014
8	Biên bản họp HĐQT	25/6/2014	Vv Đề nghị Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Thủ Đức TP.HCM cấp tín dụng năm 2014-2015
9	Biên bản họp HĐQT Số 1224B/BB-CĐTD-HĐQT	30/6/2014	V/v Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014
10	Biên bản họp HĐQT định kỳ quý III/2014	18/08/2014	V/v Thông qua báo cáo sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014 – Dự kiến thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm 2014.
11	Biên bản họp HĐQT định kỳ quý IV/2014	06/12/2014	V/v Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 – Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.

3. Các giải pháp quản trị, điều hành hoạt động SXKD tháng, quý

Ngay từ đầu năm 2014, HĐQT, Ban Giám Đốc đã thường xuyên rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm từ kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2013, xây dựng phương hướng tổng thể 2014 và các nhiệm vụ trọng yếu trong quý I-2014. Trong các quý tiếp theo của năm 2014, HĐQT đều tổ chức họp định kỳ rà soát kế hoạch SXKD, định hướng chỉ đạo các nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện đúng các mục tiêu do ĐHCĐ 2014 đã giao. Kết quả năm 2014 Công ty đạt lợi nhuận 4,121 tỷ đồng (đạt 103,03% so với KH giao).

4. Công tác đầu tư phục vụ sản xuất

Trong năm 2014, sử dụng từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh, Công Ty đã chi 2,729 tỷ đồng tài sản cố định để tiếp tục đầu tư thêm một số trang thiết bị để tăng cường hệ thống dây chuyền sản xuất nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm máy biến thế phân phối các loại và nâng cao năng lực sửa chữa, chế tạo máy biến áp lực 110KV.

5. Báo cáo việc triển khai công tác đầu tư khu công nghiệp Long Thành- Đồng Nai.

Theo chỉ đạo chung của Chính phủ và của Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (là cổ đông có vốn góp chi phối tại Công Ty), đồng thời cũng theo đề nghị của đơn vị phối hợp thực hiện là Tổng Công ty rượu bia-nước giải khát Sài Gòn- SABECO, các Công ty nhà nước phải tập trung thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính, không được đầu tư vào các lĩnh vực khác ngoài ngành, đồng thời phải thực hiện thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, tài chính, ngân hàng..., và phải kết thúc xong trong năm 2015; do vậy, năm 2014, Hội đồng Quản trị đã trình Đại hội cổ đông thông qua việc Công Ty sẽ không tiếp tục tham gia vào dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp 50 ha tại Huyện Long Thành- Tỉnh Đồng Nai do nguồn vốn đầu tư phía Công Ty phải bỏ

ra là quá lớn (hơn 120 tỷ đồng), trong khi đối tác chính đã xin rút vốn không tiếp tục đầu tư toàn bộ dự án Khu công nghiệp Long Thành. Trong năm 2014, Công ty cũng đã hoàn tất việc hoàn thành thủ tục kết thúc dự án này.

6. Hoạt động giám sát đối với Giám đốc điều hành và khối nghiệp vụ

HDQT duy trì thường xuyên chế độ báo cáo sản xuất kinh doanh hàng tuần, báo cáo tháng về công tác vật tư, tài chính theo các biểu mẫu đã quy định như năm 2013 đã thực hiện. Đồng thời, tổ chức họp tổng kết, đánh giá hoạt động định kỳ mỗi quý để xây dựng, điều chỉnh kế hoạch SXKD, hoạt động các tháng kế tiếp. Chính vì vậy, các quý năm 2014, Công ty kiểm soát tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính.

Đối với công tác đầu tư: Thực hiện cơ chế giám sát đầy đủ các hồ sơ và thủ tục pháp lý phải trình HDQT thẩm tra, phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, nâng cấp nhà xưởng từ năm 2013-chuyển tiếp sang năm 2014 đều thực hiện đúng thủ tục pháp lý và đảm bảo tiến độ.

7. Hoạt động thù lao và chi phí HDQT năm 2014

Việc chi trả thù lao, chi phí của HDQT năm 2014 được thực hiện theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên đã thông qua ngày 31/5/2014 và căn cứ theo Điều lệ Công Ty, Quy chế quản lý tài chính. Kết quả thực hiện chi trả thù lao HDQT, Ban kiểm soát năm 2014 với tổng số tiền là 282 triệu đồng.

II. Kế hoạch hoạt động của HDQT năm 2015

1. Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2015

HDQT Công ty đặt mục tiêu thực hiện các chỉ tiêu kinh tế năm 2015 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2014	Kế hoạch năm 2015	
				Giá trị	% so TH 2014
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	254.697	260.000	102,08
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4.121	4.000	97,06
3	Thu nhập BQ/người/tháng	1000đ	6.404	6.500	101,50
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	12.887	13.000	100,88

2. Các giải pháp trọng tâm để thực hiện nhiệm vụ năm 2015

2.1. Đối với sản xuất

- Tập trung nghiên cứu, mở rộng các dòng sản phẩm máy biến áp phân phối có chất lượng, tổn hao thấp, có giá trị kinh tế kỹ thuật cao.

- Đẩy mạnh công tác chế tạo, sửa chữa máy biến áp lực- điện áp 110KV; nhận cải tạo, sản xuất máy biến áp chuyên dùng cho các Nhà máy Thủy- Nhiệt Điện, Nhà máy luyện cán thép, Nhà máy sản xuất xi măng.

- Tiếp tục các giải pháp cải tiến về công nghệ, kỹ thuật để gia tăng tỷ trọng bán theo hợp đồng, bán lẻ sản phẩm máy biến áp phân phối và MBA truyền tải tại các thị trường trong nước. Mở rộng xuất khẩu sang các nước bạn đang có sử dụng sản phẩm của Công Ty như Lào, Campuchia.

- Nghiên cứu các giải pháp để giảm tiêu hao vật tư, nhiên liệu như sắt thép. Tụle silic, dầu cách điện, điện năng tiêu thụ để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả SXKD.

- Tuyển dụng thêm lao động có chuyên môn kỹ thuật giỏi, song song với việc tổ chức các Lớp đào tạo nâng cao cho đội ngũ chuyên viên, kỹ sư, công nhân kỹ thuật hiện có để không ngừng cải tiến, hoàn thiện công tác phát triển chất lượng sản phẩm /song song với việc đầu tư, đổi mới và cải tiến dây chuyền công nghệ.

2.2. Công tác đầu tư phát triển.

a. Tiếp tục đầu tư bổ sung để hoàn thiện dây chuyền, thiết bị và công nghệ của Công Ty; phát huy, tận dụng năng lực thiết bị- nhà xưởng sản xuất và phòng thí nghiệm cao áp đã được đầu tư từ trước. Trong năm 2015, tập trung mạnh công tác đầu tư, đổi mới dây chuyền sản xuất máy biến áp phân phối các loại, để nâng cao năng suất lao động, cải tiến mẫu mã, đáp ứng yêu cầu khách hàng.

b. Tập trung năng lực và nghiên cứu, cải tiến thiết kế, sử dụng hiệu quả các trang thiết bị trong dây chuyền sản xuất, chế tạo máy biến áp phân phối sử dụng vật liệu thép kỹ thuật điện vô định hình (amorphous) trong điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng hiện có, được chuyển giao công nghệ từ Công ty Metglas-Mỹ vào năm 2010.

c. Chủ động chuẩn bị đủ nguồn vốn để sản xuất; Tiến hành cơ cấu lại nguồn vốn để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; có kế hoạch chuẩn bị nguyên, vật liệu sản xuất cho các năm tiếp theo.

C. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

1. Đánh giá chung

Có thể nói rằng, năm 2014 vẫn còn là một năm rất khó khăn đối với nhiều doanh nghiệp sản xuất cơ khí, sản xuất thiết bị điện, một phần do thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu hồi phục, nhiều công trình công nghiệp cơ khí-điện phải dẫn tiến độ do chủ trương của Chính phủ; nguồn cung dư thừa, nhu cầu sử dụng thấp, dẫn đến sức ép giảm giá thiết bị sản phẩm trên khắp các thị trường.

Nhận thức rõ những khó khăn nói trên, Ban Giám đốc Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức cùng toàn thể CB CNV đã đồng tâm hiệp lực, quyết tâm hoàn thành kế hoạch đề ra. Kết quả, năm 2014 Công ty đã đạt được một số chỉ tiêu chính như bảng báo cáo phân tích dưới đây:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	287.298.943.038	291.418.256.661	1,39
Doanh thu thuần	259.563.072.713	250.064.846.759	0,03
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.169.134.536	3.816.649.670	266,43
Lợi nhuận khác	(316.937.357)	305.193.593	196,29

Lợi nhuận trước thuế	852.197.179	4.121.843.263	383,67
Lợi nhuận sau thuế	781.630.258	3.260.702.470	317,17
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ LNST	0%	4,07%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,194	1,213	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,050	0,474	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,70	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,44	2,35	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	1,51	1,38	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,90	0,86	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,30%	1,30%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,93%	3,75%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,27%	1,12%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,45%	1,53%	

2. Kết quả các mặt hoạt động

2.1. Báo cáo tổng quát kết quả kinh doanh trong năm 2014 :

✚ Mặt thuận lợi :

Trong năm 2014 Công Ty thực hiện kế hoạch **tổng doanh thu đạt 254,697 tỷ đồng (đạt 101,87 % KH)**; trong đó doanh thu dịch vụ sản xuất chính đạt 245,433 tỷ đồng; những công trình trọng điểm Công ty đã giao hàng gồm :

- Đã cung cấp: 3217 máy biến áp phân phối 1 pha, 3 pha các loại cho các đơn vị thuộc các Tổng Công Ty Điện Lực, các Công Ty TNHH, xây dựng Điện địa phương (trong năm 2013, Công Ty đã xuất bán được 3427 MBA phân phối các

loại); Tổng giá trị phần doanh thu MBA phân phối năm 2014 là hơn 189 tỷ/173 tỷ so với cùng kỳ năm trước;

- Xuất bán ra thị trường nước bạn Campuchia được 38 MBA phân phối- trị giá 87.000USD;
- Bàn giao xong các MBA sửa chữa công suất 20MVA, 63 MVA, điện áp 110 KV cho Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức, Công ty lưới điện cao thế - Tổng Công Ty Điện lực TP.HCM; Tổng giá trị doanh thu là 13,256 tỷ đồng
- Bàn giao 02 đợt (260 tấn) thiết bị cơ khí thủy công Nhà máy Thủy Điện Huệ Quang, trị giá 15,507 tỷ.
- Thực hiện gia công các sản phẩm cơ khí và công tác phụ trợ khác : 32,457 tỷ

⚡ **Khó khăn:**

- Tình hình đấu thầu các công trình cung cấp thiết bị điện ngày càng khốc liệt, giá cả phải hết sức cạnh tranh, lãi suất vay vốn có xu hướng giảm nhưng việc tiếp cận các Ngân hàng vẫn còn nhiều khó khăn do tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng còn cao nên việc tăng trưởng tín dụng vẫn còn thấp; Hơn nữa, sản phẩm Công Ty sản xuất sau khi giao hàng cho người mua phải chấp nhận trả chậm do phụ thuộc tiến độ lắp đặt, việc giải ngân các công trình Điện nên thời gian Công Ty phải chấp nhận rủi ro cao, trả tiền lãi vay cao, làm ảnh hưởng đến khả năng quay vòng vốn, việc chuẩn bị vốn mua vật tư để sản xuất và kết quả lợi nhuận cả năm.
- Do CTCP Cơ điện Thủ Đức là Công ty cổ phần do EVN giữ phần chi phối, cho nên, những dự án đầu tư của ngành điện bằng nguồn vốn vay nước ngoài hoặc vay các tổ chức quốc tế, công ty không được tham gia đấu thầu. Nhiều sản phẩm của Công Ty có giá đấu thầu thấp hơn nhiều so với giá thầu của nhà thầu khác trong nước và nước ngoài nhưng vẫn không được đơn vị cho vay vốn xét trúng thầu.

• **Tình hình quản lý và sử dụng vốn:**

Công Ty vẫn đảm bảo được việc huy động, quay vòng vốn kịp thời cho công tác sản xuất kinh doanh. Công Ty vẫn đang tập trung đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ khách hàng, hạn chế đến mức thấp nhất việc vay vốn các Ngân hàng để sản xuất kinh doanh. Công ty luôn luôn chú trọng đến khả năng thanh toán một cách chủ động nhằm đáp ứng các nghĩa vụ phải trả cho khách hàng cũng như các khoản nộp ngân sách kịp thời.

⚡ So với năm 2013, nhờ những biện pháp tích cực trong quản lý chi phí, công tác tham gia sửa chữa máy biến áp và tranh thủ thị trường bán lẻ sản phẩm được quan tâm đẩy mạnh nên kết quả lợi nhuận năm 2014 tương đối khá, mặc dầu mức tăng trưởng doanh thu chung chưa có nhiều đột biến (do thị trường máy biến áp lực năm 2014 có giai đoạn bị chững lại, ít khách hàng). Mức lợi nhuận có được trong năm 2014 tuy chưa cao, nhưng đã thể hiện sự tiến bộ của Công ty trong việc duy trì và phát triển mạnh các sản phẩm máy biến áp phân phối, trong điều kiện năm hoạt động vẫn còn nhiều khó khăn về cạnh tranh trên thị trường. Công ty vẫn bảo tồn được nguồn vốn để giữ vững sự phát triển của đơn vị về lâu dài .

⚡ **2.2. Công tác chỉ đạo sản xuất cụ thể :**

+ **Sản lượng sản xuất:** Sản lượng sản xuất được Công ty linh hoạt điều chỉnh theo nhu cầu thị trường của từng tháng. Kết quả thực hiện sản lượng sản xuất tại các

đơn vị (Phân xưởng) trực thuộc Công ty đều hoàn thành theo kế hoạch đề ra của Công Ty.

+ **Chất lượng sản phẩm**

Một trong những yếu tố góp phần thành công trong SXKD năm 2014 là chất lượng sản phẩm đã được quan tâm cải thiện. Công ty đã tổ chức kiểm soát chặt chẽ từng khâu sản xuất trong quy trình công nghệ, chất lượng bảo trì máy móc thiết bị tại xưởng, công tác kiểm soát chất lượng nguyên liệu vật tư đầu vào, kiểm soát chất lượng bán thành phẩm và thành phẩm.

Mặc dù nguyên vật liệu phục vụ sản xuất tại các đơn vị (vật liệu mua ngoài) có giai đoạn khan hiếm và chất lượng không ổn định nhưng Công ty đã cố gắng nỗ lực điều chỉnh quy trình sản xuất và thiết kế cho phù hợp, cho nên chất lượng sản phẩm xuất xưởng đều đạt các tiêu chuẩn vận hành theo quy định của Nhà nước và Ngành Điện.

+ **Công tác tiết giảm chi phí trong quá trình sản xuất tại Phân xưởng và chi phí quản lý**

Trong bối cảnh thị trường trầm lắng, cạnh tranh khốc liệt, một trong những giải pháp để đạt được hiệu quả SXKD trong năm 2014 đó là tiết giảm các chi phí chưa hợp lý trong quá trình sản xuất (nguyên công công tác, hao phí lao động, nguyên-nhiên vật liệu) nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh Công ty.

Trong năm 2014, nhằm ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm trong công tác tiết kiệm chi phí nhân công phân xưởng và chi phí quản lý chung, Công ty tiếp tục phổ biến sâu rộng và khuyến khích CBCNV tham gia thực hành tiết giảm chi phí trong sản xuất.

2.3. Thực hiện công tác bán hàng

+ **Chính sách chung:** Linh hoạt điều tiết cơ cấu sản phẩm theo từng thời điểm phù hợp với thị trường để đảm bảo cân đối giữa sản xuất, tiêu thụ với chi phí thấp nhất và giá bán cao nhất (có thể); Thu thập thông tin khách hàng/thị trường và xây dựng lại chính sách bán hàng phù hợp với điều kiện thực tế đối với từng thời điểm cụ thể.

+ **Giá bán:** Năm 2014, do khó khăn về thị trường tiêu thụ và sức ép cạnh tranh, Công ty đã phải thực hiện nhiều chính sách bán hàng phù hợp với từng thời điểm. Giá bán một số sản phẩm thấp hơn so với mức dự toán nội bộ, đây cũng là những sản phẩm chủ lực của đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Công ty.

+ **Doanh thu:** Doanh thu sản xuất chính của Công Ty thực hiện trong năm 2014 bằng : 254,697 tỷ đồng, đạt yêu cầu 101,87% so với kế hoạch năm. Trong đó:

- Chủ yếu tiêu thụ thị trường nội địa (phục vụ ngành điện, ngành công nghiệp sản xuất tại các địa phương);
- Xuất khẩu sang nước bạn Campuchia được gần 02 tỷ đồng.

2.4. Thực hiện công tác vận hành tài chính

Chủ động làm việc với các ngân hàng, thương thảo giảm lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn. Các ngân hàng đã hợp tác tốt với Công ty, kết quả mức lãi suất

ngắn hạn giảm liên tục trong kỳ, từ 12%/năm (đầu năm) còn 8,0%/những tháng cuối năm.

Đối với các khoản vay trung hạn, Công ty tập trung việc trả gốc đối với các khoản vay cũ, nên mức dư nợ vay trung hạn đến thời điểm hiện tại là không đáng kể (dưới 200 triệu đồng). Đồng thời đề nghị các ngân hàng tài trợ vốn với mức lãi suất thấp hơn, cụ thể giảm từ 12% và xuống đến 8%/năm 2014.

2.5. Tổ chức công tác quản trị

Công Ty đã tổ chức phân công, uỷ quyền đối với các thành viên trong Ban Giám đốc theo từng lĩnh vực và mức độ cụ thể; phân trách nhiệm cụ thể cho các Quản đốc đơn vị sản xuất, Trưởng phòng nghiệp vụ để tăng tính chủ động trong các mặt hoạt động, nhằm linh hoạt hơn trong mọi công tác điều hành từ trên xuống, phấn đấu thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra.

Rà soát ban hành lại quy định nhập, xuất vật tư theo hướng chuyên sâu, phù hợp với công tác quản trị hàng ngày. Giao cho các Phân xưởng thực hiện nhập-xuất vật tư, hạn chế thấp nhất sản phẩm dở dang, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo quản trị hàng tháng kịp thời gửi về Công ty.

Ban hành các biểu mẫu báo cáo ngày, tuần, tháng để quản trị trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc; Xây dựng lại định mức khoán, giá thành nhân công tại xưởng theo từng loại sản phẩm; tổ chức hạch toán và kiểm soát kết quả lỗ, lãi, quản trị công tác hàng tuần.

Tổ chức công tác duyệt quyết toán chi phí hàng tháng nhằm tìm kiếm cơ hội tiết kiệm chi phí sản xuất, cũng như ngăn ngừa các chi phí bất hợp lý có thể xảy ra.

2.6. Công tác chăm lo đời sống

+ Thời gian làm việc và thu nhập

Năm 2014, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD, nhưng đời sống của người lao động luôn được quan tâm, đặt lên hàng đầu. Thời gian lao động bình quân giảm so với cùng kỳ, thu nhập bình quân trong toàn Công ty tăng hơn 300.000 đồng/người/tháng, tương ứng mức tăng 5,14% (BQ 2014 là 6,404 triệu/ng/tháng; Cùng kỳ 2013- BQ là 6,091 triệu/ng/tháng)

Số lao động bình quân năm 2014 giảm so với cùng kỳ năm 2013 (mức giảm 31 người), thời gian tác nghiệp cũng giảm so với cùng kỳ nhưng thu nhập của người lao động vẫn có tăng, do lực lượng lao động giảm. Thành quả này là quá trình kết chuyển từ những năm trước, sự quan tâm của lãnh đạo các cấp và cách thức tổ chức sản xuất tại các đơn vị trong Công ty.

+ Đời sống vật chất, phong trào, đoàn thể:

Năm 2014, Công ty thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với người lao động. CBCNV toàn Công ty được tham gia và đóng đầy đủ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng luật định và đúng hạn đối với cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với các hoạt động của các đoàn thể Công đoàn, Thanh niên, Phụ nữ và các phong trào văn hoá, thể thao trong Công Ty được duy trì và phát huy tốt, điều này đã góp phần không nhỏ vào kết quả thành công chung của Công ty.

2.7. Công tác đầu tư chiều sâu

Năm 2014 Công ty có nhiều nỗ lực trong công tác đầu tư, theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, thì trong 2014 công tác đầu tư của Công ty thực hiện đáp ứng kịp thời cho sản xuất.

3. Đánh giá các mặt tồn tại

Bằng sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành của Ban Giám đốc, sự nỗ lực của toàn thể CBCNV trong toàn công ty, kết quả SXKD năm 2014 đạt được chỉ ở mức khiêm tốn so với các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội cổ đông lần trước đề ra. Bên cạnh sự nỗ lực, cố gắng của bản thân Công Ty, vẫn còn có một số điểm còn tồn tại như sau:

Chưa có được mức dự trữ nguyên vật liệu/vật tư trong dài hạn ở mức an toàn.

Chất lượng nguyên vật liệu/vật tư đầu vào (vật tư phụ) có giai đoạn không ổn định trong khi quy trình công nghệ ứng phó/kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên vật liệu một cách chuẩn mực chưa được quan tâm thường xuyên.

Sự cố sai hỏng nhỏ trong sản phẩm sau khi giao cho khách hàng sử dụng vẫn còn xảy ra, dẫn đến tình trạng làm tăng cao chi phí hậu mãi, gây khó khăn cho Công Ty và khách hàng khi thực hiện công tác bảo trì, bảo hành sản phẩm ngay tại công trình.

II. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2015

1. Nhận định tình hình thị trường

1.1. Cơ hội

Trong thời gian qua, có rất nhiều doanh nghiệp sản xuất cơ khí- điện (nhất là các Công ty TNHH, Công ty tư nhân) do thua lỗ đã phải dừng sản xuất, hoặc giảm sản lượng để duy trì hoạt động. Tuy nhiên, do Công ty hiện vẫn là Công ty con, có phần vốn góp chi phối của cổ đông lớn là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam- là đơn vị quản lý, sử dụng thường xuyên với số lượng lớn các loại sản phẩm cơ khí- điện. Đây là cơ hội đồng thời cũng là điểm thuận lợi cho công ty có thể đón bắt, duy trì lợi thế cạnh tranh.

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều chỉnh, hạ thấp mặt bằng lãi suất nhằm kích thích sản xuất hàng hoá tại các doanh nghiệp, đây là cơ hội thuận lợi cho công ty tiếp cận dễ dàng với nguồn vốn vay (ngắn hạn, trung và dài hạn), giảm được chi phí lãi vay.

1.2. Thách thức

Chất lượng nguyên liệu vật tư đầu vào có giai đoạn không ổn định đang ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm sản xuất của Công Ty.

Sức ép cạnh tranh về chất lượng, mẫu mã sản phẩm cơ khí-thiết bị điện, đặc biệt là chính sách giá bán, sản phẩm thay thế tạo sức ép rất lớn lên công tác bán hàng của công ty trong năm 2015.

Hoạt động kinh doanh trong năm 2015 vẫn tiếp tục gặp khó khăn do các khách hàng truyền thống và các công trình công nghiệp do Ngành Điện đầu tư còn thiếu vốn, áp lực nợ vay tăng cao; lãi suất ngân hàng tuy có giảm theo chủ trương của Chính phủ, nhưng doanh nghiệp vẫn chưa tiếp cận được một cách đầy đủ..., nên áp lực lên chi phí sử dụng vốn kinh doanh sẽ vẫn còn cao, gây bất lợi đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Dự kiến thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015:

Đến thời điểm đầu tháng 4/2015, Công ty đã và đang tiếp tục thương thảo, triển khai việc cải tạo, sửa chữa tiếp 02 máy biến áp trung gian- MBA lực, công suất từ 9,5MVA đến 20MVA; điện áp từ 22KV đến 110KV cho các đơn vị: Công Ty cổ phần Xi măng Holcim, Công Ty TNHH 01 thành viên Nhiệt Điện Thủ Đức; thực hiện các hợp đồng trúng thầu chế tạo máy biến áp phân phối cho các đơn vị Điện lực thuộc Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam, Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung, Tổng Cty Điện Lực TP.HCM. Tổng giá trị các hợp đồng chế tạo máy biến áp phân phối Công ty đã và đang thực hiện từ cuối năm 2014 chuyển sang là hơn 50 tỷ đồng; đồng thời vẫn đang tiếp tục tham gia dự thầu, bán lẻ các hợp đồng cung cấp máy biến áp, sản phẩm cơ khí, sửa chữa máy phát điện diesel... cho các khách hàng trong và ngoài Ngành.

Trong điều kiện các hợp đồng đã có địa chỉ như đã nêu và dự báo công việc trong thời gian tới, Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức **dự kiến thực hiện kế hoạch năm 2015 với mức doanh thu là từ 260 tỷ đồng**

- Tiếp tục triển khai việc bàn giao, nghiệm thu phần còn lại của công trình thiết bị cơ khí thủy công Nhà máy thủy điện Huội Quảng (Tỉnh Lai Châu). Tổng giá trị nhân công của phần thi công lắp đặt còn lại này là hơn 05 tỷ đồng
- Triển khai các hợp đồng chế tạo máy biến áp lực, máy biến áp phân phối đã trúng thầu cho các đơn vị điện lực thuộc Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam, Tổng Công Ty Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh, TCTy Điện lực Miền Trung, các Công Ty TNHH Xây dựng Điện....
- Tập trung đẩy mạnh công tác chế tạo máy biến áp phân phối siêu tổn thất các loại, (sử dụng vật liệu amorphous). Công ty xác định đây là một trong những thế mạnh của đơn vị khi tham gia đấu thầu, cạnh tranh sản phẩm với các đơn vị khác, nhất là trong lĩnh vực sản xuất MBA phân phối .
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, mở rộng hệ thống đại lý để tăng cường công tác bán lẻ sản phẩm máy biến áp phân phối;
- Tập trung đẩy mạnh công tác nhận thầu sửa chữa các máy biến áp lực, máy biến áp trung gian công suất lớn- điện áp đến 110KV cho các Tổng Công Ty Điện Lực, Tổng Công Ty phát điện; đặc biệt chú trọng các khách hàng công nghiệp dân dụng tại các địa phương.
- Căn cứ theo yêu cầu thị trường và điều kiện thực tế sản xuất của Công Ty, tiếp tục duy trì thực hiện công tác chế tạo máy biến áp lực 110KV có chất lượng;

4. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2015	Ghi chú
I	CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH				
1	Doanh thu thuần	Tr.đ	250.064	259.000	
2	Giá vốn hàng bán	Tr.đ	207.342	214.580	
3	Lợi nhuận gộp	Tr.đ	42.722	44.420	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đ	929	1.000	
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đ	13.533	13.000	
6	Chi phí bán hàng	Tr.đ	12.902	13.000	

7	Chi phí tài chính	Tr.đ	13.379	11.000	
8	Chi phí khác	Tr.đ	3.397	2.920	
9	Lợi nhuận khác	Tr.đ	305	500	
10	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4.121	4.000	
II	CHỈ TIÊU KHÁC				
1	Khấu hao cơ bản	Tr.đ	2.182	2.200	
2	Lao động bình quân	Người	430	440	
3	Thu nhập bình quân	1000đ	6.404	6.500	
4	NS LĐ (DT/người)	Tr.đ	581,544	590,909	
5	Dư nợ phải thu	Tr.đ	67.003	50.000	
6	Tồn kho thành phẩm	Tr.đ	43.633	40.000	
7	Nộp ngân sách	Tr.đ	12.887	13.000	
8	Giá trị xuất khẩu	Tr.đ	1.753	2.000	

4. Các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện mục tiêu năm 2015

4.1. Công tác sản xuất

+ Tiến hành bảo dưỡng, nâng cấp các hệ thống, dây chuyền sản xuất máy biến áp phân phối, truyền tải, dây chuyền sản xuất cơ khí và máy móc thiết bị trong hệ thống theo kế hoạch đã đặt ra, đảm bảo chất lượng bảo trì, tiết kiệm chi phí.

+ Sản lượng sản xuất hàng tháng được điều chỉnh linh hoạt theo phản ứng của thị trường trên cơ sở tham chiếu kế hoạch sản lượng năm 2014; Tiếp tục tăng cường sản xuất các sản phẩm máy biến áp phân phối có chất lượng, giá trị kinh tế- kỹ thuật cao, đang được thị trường công nghiệp điện tiêu thụ tốt.

+ Chất lượng sản phẩm:

Tìm các giải pháp quản lý chất lượng toàn diện từ khâu sản xuất đầu tiên đến khâu cuối cùng. Theo đó, cần kiểm soát chặt chẽ công tác thiết kế, thu mua vật tư, nguyên liệu đầu vào, đặc biệt đối với các nguyên liệu chính như: sắt thép, tole silic, dầu cách điện, sứ cách điện. Đồng thời, nghiêm túc thực hiện đúng quy trình công nghệ theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 trong các công đoạn sản xuất.

Thực hiện công tác kiểm soát bán thành phẩm tại các công đoạn nhằm loại bỏ những sản phẩm lỗi, kiểm soát chặt chẽ thành phẩm trên theo mẫu và tiêu chuẩn kỹ thuật cơ sở đã công bố.

4.2. Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Căn cứ theo phản ứng của khách hàng/thị trường Công ty xem xét và ra quyết định đẩy mạnh sản xuất sản phẩm mới máy biến áp phân phối dùng vật liệu amorphous, có tổn hao không tải rất thấp, sử dụng hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường...

4.3. Công tác bán hàng

Nâng cao khả năng dự báo thị trường và lập các báo cáo phân tích thị trường, đối thủ cạnh tranh, so sánh chất lượng, giá bán sản phẩm, quy mô sản xuất của đối thủ làm cơ sở cho lãnh đạo công ty quyết định những chính sách phù hợp.

Triển khai công tác hỗ trợ khách hàng tiêu thụ bằng cách tiếp cận, quảng bá sản phẩm của Công Ty đối với nhiều đối tượng khách hàng theo vùng miền, phân theo khu vực; thường xuyên thăm dò ý kiến phản hồi của khách hàng.

Tiếp tục tìm kiếm các nhà phân phối/ đại lý tiêu thụ có đủ tiềm lực tham gia vào kênh phân phối của công ty.

Tập trung quảng bá, chào bán các loại sản phẩm mới/có nhiều tính năng ưu việt dự kiến sản xuất ra thị trường. Đánh giá phản hồi từ phía khách hàng từ đó định hướng cơ cấu sản phẩm cho sản xuất.

Xây dựng giá bán sản phẩm linh hoạt đảm bảo tiêu thụ được và không làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận của công ty đã đặt ra.

4.4. Công tác quản trị chi phí

Tiếp tục khai thác kết quả nghiên cứu tiết giảm chi phí nguyên, nhiên vật liệu trong sản xuất/ trong công tác thiết kế kỹ thuật.

Rà soát chi phí sản xuất, trong đó tập trung kiểm soát các chi phí có giá trị lớn như: chi phí vật tư, chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị định kỳ trong Công Ty, chi phí bảo hành, bảo trì sản phẩm, chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đăng ký.

Thực hành tiết kiệm điện, năng lượng, nhiên liệu và giảm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Phân đầu giảm tiêu hao vật tư, nguyên liệu trong sản xuất từ 2% đến 3% so với thực hiện năm 2014.

- Quản lý, sử dụng tiết kiệm tối đa văn phòng phẩm, các thiết bị, trang cụ lao động tại các đơn vị trực thuộc và ở cấp độ Công Ty. Tiết kiệm chi phí điện thoại, chi phí xe vận tải hàng hóa, xe đi công tác, chi phí khánh tiết, đặc biệt là trong thực hành tiết kiệm điện.

- Tăng cường kiểm tra chặt chẽ qui trình mua sắm vật tư, nguyên nhiên vật liệu đầu vào..

- Rà soát lại hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, định mức giao khoán tiền lương, các qui chế khoán quản lý trong kinh doanh, trong từng công đoạn sản xuất.

4.5. Công tác quản lý và điều hành

Thực hiện điều hành sản xuất theo thị trường một cách linh hoạt để sản xuất các mặt hàng đáp ứng yêu cầu thị trường và thị hiếu khách hàng,

Theo dõi chặt chẽ tình trạng công nợ bị chiếm dụng vốn, rà soát các tài sản chưa đưa vào sử dụng, tài sản không sử dụng để thanh lý thu hồi vốn phục vụ hoạt động SXKD.

Rà soát, xây dựng định mức tiêu hao vật tư trong sản xuất, trên cơ sở tiết giảm chi phí, phân đầu thực hiện bằng hoặc thấp hơn KH SXKD năm 2014 Công ty đã thực hiện.

Duy trì việc minh bạch, công khai hoá toàn bộ các mặt hoạt động SXKD trong công ty.

4.6. Công tác đầu tư XDCB năm 2015 để đạt được mục tiêu đề ra.

Để đạt được mục tiêu kế hoạch đặt ra, Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức cần tiếp tục hoàn thiện các hạng mục đầu tư dở dang của năm 2014 chuyển sang và đề xuất đầu tư một số hạng mục mới trong năm 2015, đồng thời nhằm mục đích phát triển trong dài hạn cũng như khai thác triệt để các lợi thế sẵn có của các công trình đã được đầu tư từ các dự án trước đây của Công Ty.

D. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Các số liệu trong báo cáo tài chính năm 2014 của Công Ty đã được đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán theo quy định của Pháp luật về kế toán (chi tiết đã được trình bày trong nội dung báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014-phần C ở trên).

E. BẢNG GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:**1. Kiểm toán độc lập:**

- + **Đơn vị kiểm toán độc lập:** Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội – CPA Hà Nội.
- + **Ý kiến kiểm toán độc lập:** “...Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã:
 - *Phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.*
 - *Phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”*
- + **Các nhận xét đặc biệt:** Không có.

2. Kiểm toán nội bộ:

- + **Ý kiến kiểm toán nội bộ:** Không có
- + **Các nhận xét đặc biệt:** Không có

F. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

- + **Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan**
 - Cổ phiếu Công ty cổ phần PIST (Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam): 30.000 cổ phần (giá trị 300.000.000 đồng).
 - Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình: 1.088.500 cổ phần.
(giá trị 9.789.265.685 đồng).

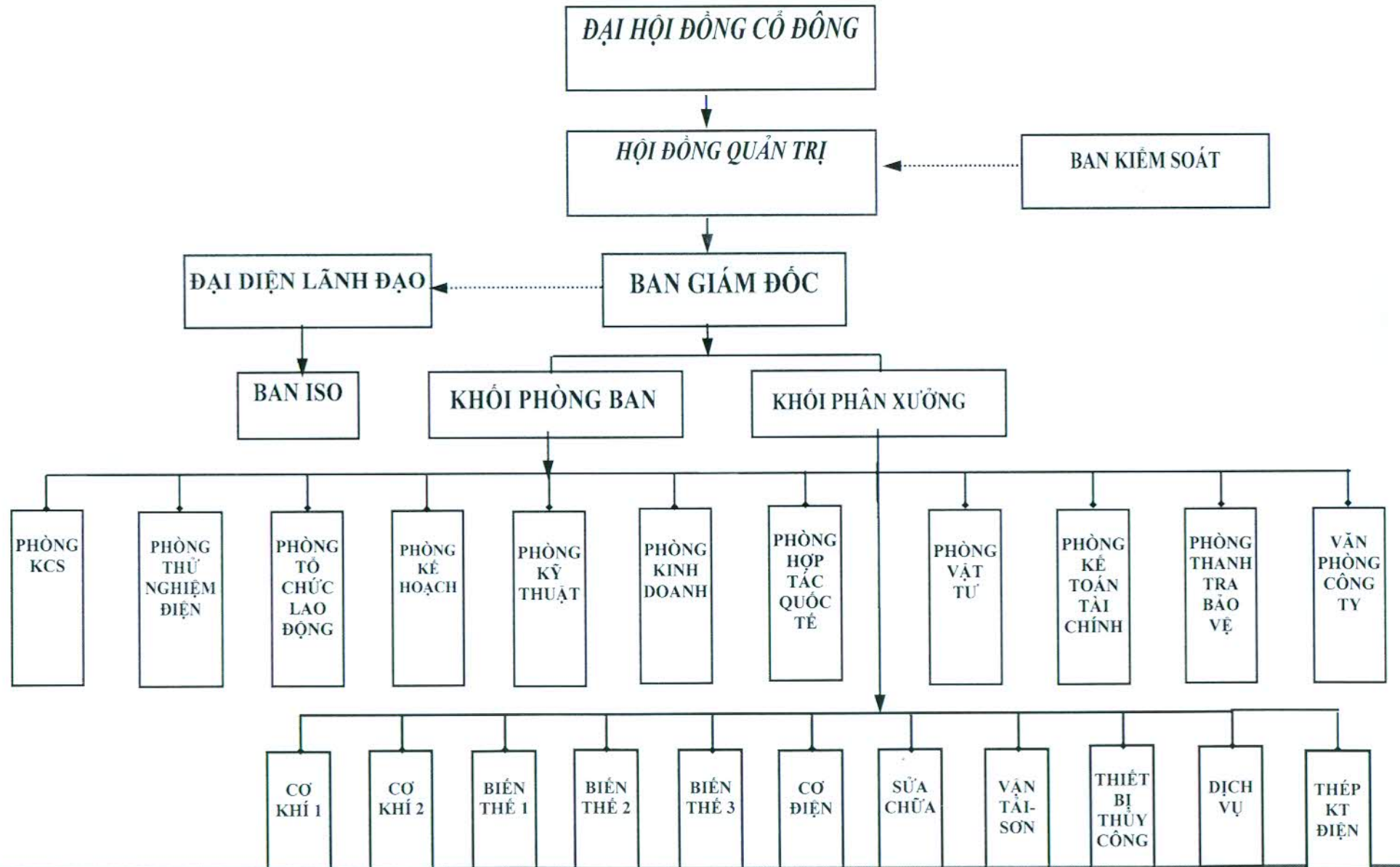
G. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:**1. Cơ cấu tổ chức của Công ty.**

Tổ chức bộ máy, quản lý, điều hành Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức gồm:

- Tổng số CBCNV có mặt đến thời điểm 31/12/2014: 430 người .
- a) Hội Đồng quản trị: 05 người
- b) Ban Kiểm soát: 03 người
- c) Ban Giám Đốc (gồm Giám Đốc và 2 Phó Giám Đốc): 03 người
- d) Đại diện Lãnh đạo (ISO): 01 người

- e) Các Phòng ban chức năng gồm: 10 phòng & 01 ban
- Phòng Tổ chức Lao Động - Đào tạo
 - Văn phòng Công ty
 - Phòng Kế hoạch
 - Phòng Kỹ thuật
 - Phòng KCS (gồm bộ phận kiểm tra chất lượng và Phòng thử nghiệm điện)
 - Phòng Kế toán tài chính
 - Phòng Vật tư
 - Phòng Hợp tác Quốc Tế
 - Phòng Thanh tra bảo vệ
 - Phòng Kinh doanh
 - Ban ISO
- f) Các phân xưởng sản xuất gồm: 11 phân xưởng
- Phân xưởng Cơ khí 1
 - Phân xưởng Cơ khí 2
 - Phân xưởng Biến thế 1
 - Phân xưởng Biến thế 2
 - Phân xưởng Biến thế 3
 - Phân xưởng Cơ Điện
 - Phân xưởng Sửa chữa Diesel
 - Phân xưởng Vận tải - Sơn
 - Phân xưởng Gia công thiết bị Cơ khí thuỷ công
 - Phân Xưởng Dịch vụ (sản xuất cáp điện, dây điện từ)
 - Phân xưởng Thép Kỹ thuật Điện
- Tất cả các đơn vị Phân xưởng, Phòng Ban trực thuộc Công Ty chịu sự điều hành của Giám Đốc theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công và phải tuân thủ theo các quy định phân cấp chỉ đạo thống nhất trong toàn Công Ty của Hội Đồng Quản Trị.
 - Công Ty hoạt động trên cơ sở Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công Ty được Đại Hội đồng cổ đông thông qua trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, pháp luật và Ngành Điện.
 - Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần là Đại hội đồng cổ đông.
 - Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội Đồng Quản Trị để quản lý Công Ty; bầu Ban Kiểm Soát để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC



2. Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành.

S T T	Họ và tên	Chức vụ - công việc hiện tại	Ngày tháng năm sinh	Số CMND; Nơi cấp; Ngày cấp	Địa chỉ thường trú	Trình độ đào tạo; Nơi Đào tạo; Thời gian đào tạo	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Võ Văn Biên	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc (đến ngày 31/05/2014)	29/5/1954	021970028; TP.HCM; 22/12/2009.	53 Lý Nam Đề, P.8, Q.11, TP.HCM	Kỹ sư Điện; Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa Hà nội ; Thời gian đào tạo : 5 năm	0,84%; Và đại diện sở hữu 22,768% -1.838.088 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức đến ngày 31/05/2014
2	Nguyễn Mình Quang	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 31/05/2014)	21/10/1961	021400515; TP.HCM; 21/08/2009	TK2/1, cư xá Điện lực, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Kỹ sư điện Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa TP.HCM; Thời gian đào tạo: 5 năm, Cử nhân ngoại ngữ (Anh văn); Cử nhân Luật (Luật sư).	0,09% Và đại diện sở hữu 22,768% - 1.838.088 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức kể từ ngày 31/05/2014
3	Bùi Phước Quảng	Ủy viên HĐQT; Giám đốc (từ ngày 31/05/2014)	14/6/1968	022268811; Tp.HCM; 07/04/2008	63/222 Điện Biên Phú, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Cử nhân Tài chính kế toán; Nơi đào tạo: trường Đại học Tài chính Kế toán TP HCM; Thời gian đào tạo: 4 năm; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - ngành tài chính; Nơi đào tạo: liên kết đào tạo giữa ĐH Quốc gia Hà nội & ĐH Griggs- Mỹ; Thời gian đào tạo 02 năm.	0,04% Và đại diện sở hữu 17,076%- 1.378.567cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức kể từ ngày 31/05/2014
4	Lê Đình Kiệt	Ủy viên HĐQT; Phó Giám đốc	05/3/1964	021386128; TP.HCM; 14/12/2007.	12 đường 4, KP2, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Kỹ sư Điện; Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa TP.HCM; Thời gian đào tạo : 5 năm	0,04%; Và đại diện sở hữu 17,076%- 1.378.567 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức kể đến ngày 31/05/2014
5	Nguyễn Tri Ân	Ủy viên HĐQT; Phó Giám	21/12/1955	020169514; TP.HCM; 19/7/2005.	107/10B Ngô Đức Kế, P.12, Q.BT, TP.HCM	Kỹ sư Cơ Khí chế tạo máy; Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa TP.HCM; Thời gian đào	0,42%

		đốc				tạo : 5 năm	
6	Vương Thị Bảo Giang	Trưởng Phòng Kế Toán Tài Chính (từ ngày 05/09/2014)	12/01/1980	024854947 TP.HCM; 14/12/2007	Số 28/1/5D, đường 10, KP3, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Cử nhân Kế toán – kiểm toán; Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân; Thời gian đào tạo: 4 năm;	0,02%

3. Quyền lợi của Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng.

TT	Họ và tên	Lương + thưởng (tính BQ tháng)	Thù lao thành viên HĐQT năm 2014
1	Võ Văn Biên- CT.HĐQT kiêm Giám Đốc	19.666.969đ/tháng	22.500.000đ/năm (tính hưởng đến tháng 05/2014)
2	Nguyễn Minh Quang - CT.HĐQT	14.258.465đ/tháng	46.500.000đ/năm (từ tháng 6/2014 bắt đầu hưởng theo CT. HĐQT)
3	Bùi Phước Quảng – Giám Đốc	13.679.516đ/tháng	21.000.000 đ/năm (tính hưởng từ tháng 6/2014 do vừa trúng cử HĐQT ngày 31/05/2014)
4	Lê Đình Kiệt- Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám Đốc	13.588.969đ/tháng	36.000.000đ/năm
5	Nguyễn Tri Ân- Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám Đốc	14.618.818đ/tháng	36.000.000đ/năm
6	Vương Thị Bảo Giang – Trưởng phòng KTTC	8.953.662đ/tháng	

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.

- Tổng số CBCNV trong Công ty (bình quân): 430 người.
- Không xác định thời hạn: 407 người.
- Hợp đồng lao động từ 1-3 năm : 15 người
- Hợp đồng lao động dưới 12 tháng: 08 người.

5. Thay đổi thành viên HĐQT trong năm 2014: Có thay đổi.

Tại kỳ Đại hội thường niên 2014, ĐHĐCĐ Công ty đã thống nhất quyết nghị về việc bầu bổ sung 01 thành viên trong HĐQT nhiệm kỳ 2013-2018, sau đó bầu lại Chủ tịch HĐQT (do Ông Võ Văn Biên đến tuổi nghỉ hưu).

a. Nhân sự HĐQT:

Tại kỳ họp Đại hội cổ đông thường niên 2014, ĐHĐCĐ đã thống nhất phê chuẩn bầu Danh sách thành viên HĐQT như sau.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm, miễn nhiệm	Ghi chú
1	Ông Võ Văn Biên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013, Miễn nhiệm ngày 31/05/2014 (do đến tuổi nghỉ hưu)	(đại diện sở hữu 22,768% -1.838.088 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức) Đến ngày 31/05/2014
2	Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/05/2014	(đại diện sở hữu 22,768% -1.838.088 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức) Từ ngày 31/05/2014
3	Ông Bùi Phước Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/05/2014	(đại diện sở hữu 17,076%-1.378.567cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức) từ ngày 31/05/2014
4	Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	(đại diện sở hữu 17,076%-1.378.567cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức) đến ngày 31/05/2014.
5	Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	(đại diện sở hữu 17,076%-1.378.567cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức)
6	Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	

b. Ban điều hành:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Bùi Phước Quảng	Giám đốc
2	Ông Lê Đình Kiệt	Phó Giám đốc
3	Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Giám đốc
4	Bà Vương Thị Bảo Giang	Trưởng Phòng KTTC

c. Ban Kiểm soát

Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2013 cũng đã bầu mới 03 thành viên Ban kiểm soát. Nhân sự của BKS Công ty gồm:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm, miễn nhiệm
1	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013
2	Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013
3	Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013

H. Thông tin cổ đông/ thành viên góp vốn và quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị/ Chủ tịch và Ban kiểm soát/ Kiểm soát viên:

+ Thành viên và cơ cấu:

- Hội đồng quản trị: 05 người
 - Thành viên kiêm nhiệm: 04 người
 - Thành viên độc lập/không tham gia điều hành: 01 người
- Ban kiểm soát: 03 người
 - Thành viên kiêm nhiệm: 03 người
 - Thành viên độc lập: 00 người

+ Hoạt động của HĐQT: Theo điều lệ Công ty và qui chế quản trị nội bộ .

+ Hoạt động của Ban kiểm soát: Theo điều lệ Công ty và qui chế hoạt động của Ban kiểm soát.

+ Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho các thành viên HĐQT, BKS:

- + Thù lao năm 2014:
 - Chủ tịch HĐQT: 4.500.000 đồng/tháng.
 - Thành viên HĐQT : 3.000.000 đồng/tháng.
 - Trưởng BKS: 3.000.000 đồng/tháng.
 - Thành viên BKS: 2.000.000 đồng/tháng.

+ Các khoản lợi ích khác: Không có.

+ Chi phí cho các thành viên: Thực hiện theo điều lệ Công ty và qui chế hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông góp vốn:

- Vốn điều lệ: 80.730.000.000 (Tám mươi tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng chẵn)

TT	Cổ đông	Địa chỉ	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18, Trần Nguyên Hãn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	4.595.222	56,92
2	Các cổ đông khác		3.477.778	43,08
	Tổng cộng:		8.073.000	100

2.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

➤ Cổ phần:

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014:

- + Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2014: 86.918.721.621 đồng;
- + Vốn góp của Cổ đông : 80.730.000.000 đồng;
- + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 8.073.000 cp;

+ Giá trị sổ sách 01 cổ phiếu: 10.766 đồng/cp.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại đang lưu hành: 8.073.000 cổ phiếu.

Trong đó:

- + Cổ phiếu thường: 8.073.000 cổ phiếu;
- + Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu;

➤ Cơ cấu cổ đông:

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn thực góp:	7.990.670	79.906.700.000	99%	82.330	823.300.000	1%	8.073.000	80.730.000.000	100%
1. Cổ đông nhà nước (01 cổ đông)	4.595.222	45.952.220.000	56,92%				4.595.222	45.952.220.000	56,92%
2. Cổ đông nội bộ (09 cổ đông): (HDQT, BKS, BGĐ, KTT)	131.624	1.316.240.000	1,63%				131.624	1.316.240.000	1,63%
3. Cổ đông khác:									
- Cá nhân (857 cổ đông)	2.936.807	29.368.070.000	36,37%	82.330	823.300.000	1%	3.009.767	30.097.670.000	37,37%
- Tổ chức (04 cổ đông)	327.017	3.270.170.000	4,05%				327.017	3.270.170.000	4,05%

Phân theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu:

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn thực góp	7.990.670	79.906.700.000	99%	82.330	823.300.00	1%	8,073,000	80,730,000,000	100%
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	4.595.222	45.952.220.000	56,92%	0	0	0,00%	4.595.222	45.952.220.000	56,92%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	409.150	4.091.500.000	5,07%	82.150	821.500.000	1,00%	409.150	4.091.500.000	6,07%
Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	2.986.298	29.862.980.000	36,99%	180	1.800.000	0,00%	2.986.478	29.864.780.000	36,99%

Stt	Họ và tên	Chức danh công việc	Số CMND	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ	Mã chứng khoán	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Võ Văn Biên	Thành viên HĐQT (Không còn là thành viên HĐQT kể từ ngày 31/05/2014)	021970028	22/12/2009	Tp.HCM	14/49 Hàm Tử, P.1, Q.5, TP.HCM	EMC	68,193	<p>Hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại khoản đ Điều 8 Nghị định số 14/2007/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán về việc Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ.</p>
2	Lê Đình Kiệt	Thành viên HĐQT	021386128	14/12/2007	Tp.HCM	Số 12, đường số 4, KP 2, P.Linh Tây, Q.TĐ, TP.HCM	EMC	3,867	
3	Nguyễn Minh Quang	Thành viên HĐQT	021400515	21/8/2009	Tp.HCM	TK2/1, cư xá Điện lực, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM	EMC	7,331	
4	Nguyễn Tri Ân	Thành viên HĐQT	020169514	19/7/2005	Tp.HCM	107/10B Ngô Đức Kế, P.12, Q.BT, TP.HCM	EMC	34,330	
5	Bùi Phước Quảng	Thành viên HĐQT (Thành viên HĐQT kể từ ngày 31/05/2014)	022268811	28/5/1998	Tp.HCM	63/222 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	EMC	3,170	

6	Vương Thị Bảo Giang	Trưởng Phòng KTTC (kể từ ngày 05/09/2014)	024854947	14/12/2007	Tp.HCM	Số 28/1/5D, đường 10, KP3, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM	EMC	1.485
7	Lê Minh Hải	Thành viên BKS	021779412	11/8/2005	Tp.HCM	D2A-CX Đ/lực-P.Trường Thọ-Q.TĐ	EMC	2,528
8	Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên BKS	022674673	08/5/1999	Tp.HCM	20/B 115 đường 3/2, F12, Q.10, HCM	EMC	8,720
9	Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS	011393245	09/1/2007	Hà Nội	11A2, Ngõ 51, Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội	EMC	2,000

Tổng cộng: 131.624

Trân trọng kính báo !

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT.HCM (b/c);
- HĐQT, BGD;
- BKS;
- Công bố trên Website;
- Lưu VP, HĐQT

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



NGUYỄN MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Năm tài chính 2014

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CPA HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39 745 081/82

Fax: (04) 39 745 083

Hà Nội, tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	7 - 9
Báo cáo kết quả SXKD cho năm tài chính 2014	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014	11 - 12
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014	13 - 39
Phụ lục số 1 : Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao	40 - 41
Phụ lục số 2 : Đầu tư tài chính dài hạn	42
Phụ lục số 3 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2014.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
 Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng
(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : (08) 38 965 591
 Fax : (08) 38 963 159
 Website : <http://codientd.com>
 Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000
 Ngày niêm yết : 31/8/2012
 Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền vốn góp cổ phần (đồng)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phổ thông	4.215.900	52,22%	42.159.000.000
2	Lê Đình Kiệt	Phổ thông	3.867	0,05%	38.670.000
3	Nguyễn Kim Thanh	Phổ thông	10.855	0,13%	108.550.000

4	Nguyễn Minh Quang	Phổ thông	7.331	0,09%	73.310.000
5	Cổ đông khác	Phổ thông	3.835.047	47,50%	38.350.470.000
Tổng cộng			8.073.000	100%	80.730.000.000

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Bùi Phước Quăng	Thành viên	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014 (Thay thế Ông Võ Văn Biên nghỉ hưu)
Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bầu ngày 18 tháng 01 năm 2012 (Không tham gia điều hành)
Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 05 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Bầu ngày 06 tháng 04 năm 2009
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 12 năm 2007

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Phước Quăng	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03 tháng 06 năm 2014
---------------------	----------	---------------------------------------

(Báo cáo của Ban Giám đốc)

Ông Lê Đình Kiệt

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008

Ông Nguyễn Tri Ân

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008

Bà Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán

Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 08 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

(Báo cáo của Ban Giám đốc)



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: 25 /2015/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014* *của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

Kính gửi

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 10 tháng 03 năm 2015 đã được trình bày từ trang 7 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.



Nguyễn Ngọc Tinh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Lê Văn Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1695-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.409.415.658	241.615.631.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	15.024.880.714	10.047.453.098
1 . Tiền	111		15.024.880.714	8.847.453.098
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	1.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.003.860.222	88.220.544.551
1 . Phải thu khách hàng	131	2	61.940.330.595	86.041.804.664
2 . Trả trước cho người bán	132	3	4.790.307.741	3.229.097.956
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	4	2.864.475.297	3.217.074.888
4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(2.591.253.411)	(4.267.432.957)
IV. Hàng tồn kho	140		150.659.114.917	138.150.135.474
1 . Hàng tồn kho	141	6	150.659.114.917	138.150.135.474
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.721.559.805	5.197.498.735
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	492.907.716	463.738.422
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	2.729.161	2.729.161
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9	40.071.362	40.071.362
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	10	14.185.851.566	4.690.959.790
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.008.841.003	45.683.311.180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.587.607.510	37.769.514.372
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.468.407.584	25.222.885.802
- Nguyên giá	222		87.849.731.692	88.130.345.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.381.324.108)	(62.907.460.077)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	12	11.414.273.868	11.648.093.066
- Nguyên giá	228		11.690.959.919	11.690.959.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(276.686.051)	(42.866.853)
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	704.926.058	898.535.504
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	8.139.739.833	7.807.025.295
1 . Đầu tư dài hạn khác	258		10.089.265.685	10.089.265.685
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	14	(1.949.525.852)	(2.282.240.390)
V. Tài sản dài hạn khác	260		281.493.660	106.771.513
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	15	246.314.586	81.871.513
2 . Tài sản dài hạn khác	268	16	35.179.074	24.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		291.418.256.661	287.298.943.038

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		204.499.535.040	203.640.923.887
I. Nợ ngắn hạn	310		203.966.511.588	202.294.517.635
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	17	153.413.176.751	140.313.809.531
2 . Phải trả người bán	312	18	36.432.090.819	28.728.953.388
3 . Người mua trả tiền trước	313	19	4.883.995.102	18.075.784.810
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	2.584.713.907	2.448.237.201
5 . Phải trả người lao động	315		590.549.291	45.619.455
6 . Chi phí phải trả	316	21	236.555.866	221.749.823
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	2.529.868.917	9.046.005.831
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	23	2.228.139.775	2.083.964.432
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	1.067.421.160	1.330.393.164
II. Nợ dài hạn	330		533.023.452	1.346.406.252
1 . Phải trả dài hạn khác	333	25	8.000.000	8.000.000
2 . Dự phòng phải trả dài hạn	337	23	525.023.452	1.338.406.252
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.918.721.621	83.658.019.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	86.918.721.621	83.658.019.151
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.730.000.000	80.730.000.000
2 . Quỹ dự phòng tài chính	418		1.652.689.834	1.652.689.834
3 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.536.031.787	1.275.329.317
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		291.418.256.661	287.298.943.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Nợ khó đòi đã xử lý		27	86.303.971	71.303.971
2 . Ngoại tệ các loại:		27		
+ Dollar Mỹ (USD)			26.064,67	1.392,11
+ Euro (EUR)			105,16	105,16



Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	253.524.880.759	259.563.072.713
2 Các khoản giảm trừ	02	29	3.460.034.000	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30	250.064.846.759	259.563.072.713
4 Giá vốn hàng bán	11	31	207.342.818.477	213.071.335.913
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.722.028.282	46.491.736.800
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	929.596.600	1.210.615.693
7 Chi phí tài chính	22	33	13.379.646.548	15.297.565.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.645.559.961</i>	<i>15.155.321.085</i>
8 Chi phí bán hàng	24	34	12.902.197.467	17.573.591.260
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	13.553.131.197	13.662.061.584
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.816.649.670	1.169.134.536
11 Thu nhập khác	31	36	3.702.322.243	4.412.565.566
12 Chi phí khác	32	37	3.397.128.650	4.729.502.923
13 Lợi nhuận khác	40		305.193.593	(316.937.357)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.121.843.263	852.197.179
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	861.140.793	70.566.921
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.260.702.470	781.630.258
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	403,9	96,8



Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4.121.843.263	852.197.179
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2	11	4.717.447.187	5.090.643.919
- Các khoản dự phòng	3	14; 23	(111.373.276)	(929.542.260)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(5.081.673)	(6.614.133)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.065.086.587)	-
- Chi phí lãi vay	6	33	13.645.559.961	15.155.321.085
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		21.303.308.875	20.162.005.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		11.721.792.553	(5.096.886.640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.508.979.443)	6.002.171.116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.694.217.380)	(5.919.211.286)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(203.891.441)	142.991.770
- Tiền lãi vay đã trả	13	33; 21	(13.630.753.918)	(15.212.064.577)
- Thuế TNDN đã nộp	14	20	(609.102.723)	(1.532.324.751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.120.423.264	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(354.742.321)	(11.481.388.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(3.856.162.534)	(12.934.706.879)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11	(768.483.273)	(7.531.146.641)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(41.500.000.000)
- Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.200.000.000	49.800.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	14	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14	-	-
- Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.105.678	429.822.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		747.622.405	1.198.676.334

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phần đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17;	261.747.329.936	257.127.936.629
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	17;	(248.647.962.716)	(243.436.086.852)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.013.399.475)	(9.655.275.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.085.967.745	4.036.573.957
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.977.427.616	(7.699.456.588)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1	10.047.453.098	17.746.909.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		15.024.880.714	10.047.453.098



Nguyễn Thị Mộng Duyên
 Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Vương Thị Bảo Giang
 Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Minh Quang
 Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính 2014***I. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng

(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 965 591

Fax : (08) 38 963 159

Website : <http://codientd.com>

Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000

Ngày niêm yết : 31/8/2012

Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.5 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán máy vi tính, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để ghi chép kế toán.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm:

	31/12/2014	31/12/2013
USD:	21.036 đồng	21.084 đồng
EUR:	28.915 đồng	28.915 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (năm trước là 25%) trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	103.070.800	20.859.800
+ Tiền mặt VND	96.697.000	14.549.000
+ Tiền mặt ngoại tệ	6.373.800	6.310.800
- Tiền gửi ngân hàng	14.921.809.914	8.826.593.298
+ Tiền gửi ngân hàng VND	14.365.278.055	8.800.534.802
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	556.531.859	26.058.496
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.200.000.000
Cộng	15.024.880.714	10.047.453.098

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Việt Á 1.200.000.000 đồng theo hợp đồng tiền gửi số 03/HĐTGLT/13 ngày 30/12/2013; kỳ hạn gửi 1 tháng từ ngày 30/12/2013 đến 30/01/2014; Lãi suất: 7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

2 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty Điện lực An Giang	-	54.218.000
- Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	66.550.000
- Ban QLDA Thủy điện 7	5.423.264.211	4.182.735.961
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiên Ngọc	474.256.200	-
- Công ty CP Điện Sóng Thần	449.900.000	699.900.000
- Công ty Điện lực Bình Thuận	64.200.400	856.142.100
- Công ty TNHH TM DV XLD Quốc Hùng	-	8.859.682.700
- Công ty Điện lực Bến Tre	1.119.399.600	-
- Công ty CP Cơ điện Cần Thơ	78.168.150	88.168.150
- Công ty Điện lực Duyên Hải	3.269.323.986	-
- Công ty XDĐ Long Vân - Đăklăk	186.689.700	186.689.700
- Công ty CP Cơ điện Miền Trung	427.671.713	3.195.305.938
- Công ty CP XLĐ Miền Trung	103.353.376	103.353.376
- Ban QLDA Thủy điện 2	1.681.374.129	1.073.200.000
- Ban QLDA Thủy điện 3	1.236.021.730	2.865.413.137
- Công ty Điện lực Đắk Nông	584.645.000	904.265.000
- Công ty XLĐ Văn Dững - Đồng Tháp	161.486.400	161.486.400
- Công ty XLĐ Liên Đạt	286.789.939	286.789.939
- Công ty Điện lực 2	-	1.595.580.000
- Ban QLDA Các công trình điện Miền Nam	78.561.114	78.561.114
- Công ty XLĐ Nam Đồng	102.341.000	102.341.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty XDD Khánh Quyên	93.415.000	93.415.000
- Công ty Điện kỹ thuật QMQ	513.310.000	513.310.000
- Công ty Xây dựng CN DD M.C	150.000.000	150.000.000
- Công ty XDD TM Bình Minh	64.000.000	64.000.000
- Công ty TNHH Kim Hoàng Sơn	495.494.210	495.494.210
- Công ty TM SX DV XDD Hữu Toàn	85.000.000	85.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	495.403.186
- Công ty XD TM Trần Vũ A.E.C	58.459.250	58.459.250
- Công ty TNHH DV TM XDD Nhã Thu	185.252.250	185.252.250
- Công ty XDD Tài Khoa T.A.C.O	63.459.250	63.459.250
- SAAG CONSOLIDATED BERHAD	523.614.044	518.438.530
- Công ty TNHH Lạc Thành	787.264.500	671.562.100
- Công ty CP Thiết bị điện Hoàng Lê Anh	2.903.042.900	1.640.467.900
- Công ty CP XDD Hoàng Thái Dương	4.047.309.200	5.461.189.800
- Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú	5.281.046.100	3.152.623.100
- Ban QLDA Lưới điện Điện lực TP. HCM	2.217.401.846	4.776.422.220
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	3.850.000	15.005.411.094
- Công ty TNHH TM XDD Hữu Phát	311.474.700	446.860.000
- Công ty Điện lực Hóc Môn	5.722.989.360	15.541.586.500
- Công ty Điện lực Tân thuận	2.160.625.500	-
- Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	274.232.696	-
- Công ty Điện lực Bình Chánh	2.658.850.700	-
- Công ty TNHH MTV Cơ điện NINA	1.498.356.600	-
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Hà	350.186.152	350.186.152
- Ban QLDA Thủy điện 1	7.337.316.266	8.874.825.823
- Công ty Điện lực Nam Định	-	273.933.333
- MAK THORN	116.428.080	114.036.156
- Công ty Điện lực Ninh Thuận	989.101.300	-
- Công ty Điện lực Quảng Nam	175.000.000	-
- Công ty Điện lực Thủ Đức	4.148.907.400	-
- Công ty Điện lực Vĩnh Long	23.336.500	90.336.400
- Công ty TNHH XDD Miền Nam - Vĩnh Long	122.690.105	122.690.105
- Khách hàng mua lẻ	2.289.516.852	1.437.059.790
Cộng	61.940.330.595	86.041.804.664

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty TNHH Huỳnh Quốc Hùng	-	180.880.000
- Công ty TNHH CK Tín Phát	-	997.590.000
- Các nhà cung cấp Song (Vật tư)	136.548.919	-
- Công ty MITSUBISIII	958.725.000	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty SHIN ETSU FILM	1.166.300.000	-
- Cơ sở Trí Việt - Hệ thống xử lý nước thải	-	171.600.000
- Cơ sở Phú Thuận Thành - Hợp đồng 17/280813	-	275.550.000
- Cơ sở Phú Thuận Thành - Hợp đồng 18/280813	-	302.047.500
- Cơ sở Trần Công Thành - Công nghệ Tráng men	-	58.680.000
- Công ty TNHH Giang Thành - Nâng cấp L3	149.416.000	-
- Cơ sở Trần Công Thành - Nâng cấp máy xéo và cắt lốm	-	127.000.000
- Cơ sở Trần Công Thành - Cải tạo nồi ủ đồng	-	160.000.000
- Cơ sở Trần Công Thành	240.000.000	240.000.000
- Trung tâm Tư vấn Phát triển điện	221.399.268	221.399.268
- Công ty TNHH Giang Thành - Nền nhà kho	61.500.000	-
- Công ty CP Thiết bị cơ điện và Xây dựng	1.443.778.464	-
- Công ty Điện lực Thủ Đức	-	134.575.462
- Cơ sở Việt Thành	69.300.000	69.300.000
- Khách lẻ	343.340.090	290.475.726
Cộng	4.790.307.741	3.229.097.956

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu về cổ phần hóa	74.599.753	74.599.753
- Phải thu khác	2.754.323.965	3.047.324.963
+ <i>Phải thu tiền đền bù mặt bằng số 8 Hàm Tử, Q5, Tp. Hồ Chí Minh</i>	789.729.800	1.367.327.300
+ <i>Phải thu tiền lương do vượt định mức quy định trước 31/12/2006</i>	823.282.327	823.282.327
+ <i>Phải thu tiền đất Long Thành - Công ty TNHH Hoa Đăng</i>	707.560.000	707.560.000
+ <i>Phải thu BH nộp hộ</i>	263.676.515	28.864.369
+ <i>Phải thu hỗ trợ mất xe máy theo QĐ 1486/07.12</i>	83.500.000	109.000.000
+ <i>Phải thu khác</i>	86.575.323	11.290.967
- Phải thu khác (Dư nợ TK 338)	35.551.579	95.150.172
+ <i>Phải thu kinh phí công đoàn</i>	-	8.799.252
+ <i>Phải thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế</i>	35.551.579	86.350.920
Cộng	2.864.475.297	3.217.074.888

5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	1.723.536.663	1.818.780.346

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.719.033	78.746.113
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	456.481	11.937.104
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	1.718.361.149	1.728.097.129
- Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi	867.716.748	2.448.652.611
Cộng	2.591.253.411	4.267.432.957
6 Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Nguyên vật liệu	53.747.186.528	58.543.450.911
- Công cụ dụng cụ	80.376.800	580.000
- Chi phí SXKD dở dang	53.173.472.465	30.720.484.083
- Thành phẩm	43.658.079.124	48.885.620.480
Cộng	150.659.114.917	138.150.135.474
7 Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Chi phí công cụ dụng cụ	492.907.716	163.767.221
- Tài sản cố định chuyển công cụ, dụng cụ theo TT 45	-	299.971.201
Cộng	492.907.716	463.738.422
8 Thuế GTGT được khấu trừ	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	2.729.161	2.729.161
Cộng	2.729.161	2.729.161
9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Các loại thuế khác	40.071.362	40.071.362
Cộng	40.071.362	40.071.362
10 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
- Tạm ứng	3.967.632.699	4.690.959.790
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	10.218.218.867	-
Cộng	14.185.851.566	4.690.959.790

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11 Tài sản cố định hữu hình		Phụ lục số 1			
12 Tài sản cố định vô hình		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
Quyền sử dụng đất		11.690.959.919	11.690.959.919		
Khấu hao lũy kế phần quyền sử dụng có thời hạn		(276.686.051)	(42.866.853)		
Giá trị còn lại		11.414.273.868	11.648.093.066		
13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
- Xây dựng cơ bản		704.926.058	898.535.504		
+ Khu Công Nghiệp Phước Bình - Đồng Nai		176.116.285	176.116.285		
+ Ct Máy Kéo Dây Đồng - CS Trần Công Thành		360.122.500	360.122.500		
+ Máy Kéo Nhôm Liên Hoàn - CS Trần Công Thành		-	211.600.000		
+ Gc Giàn Giáo Để Máy Mạch Từ Mba 110kv - PX.TC		48.133.199	48.133.199		
+ Chế Tạo Bể Chứa Xử Lý Nước Thải - PX.TC		-	63.582.020		
+ H/thống Xử Lý Nước Thải - Cty Lê Nam		-	14.521.500		
+ Xây móng cọc đất Long Thành - Công ty Lê Nam		24.460.000	24.460.000		
+ Quyền sử dụng đất 138 - Trần Phú - TP. Vũng Tàu		96.094.074	-		
Cộng		704.926.058	898.535.504		
14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Phụ lục số 2			
15 Chi phí trả trước dài hạn		Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Phí kiểm định	7.666.666	21.182.383	7.666.666	21.182.383	
- Phí bảo hiểm	62.932.120	8.635.680	62.932.120	8.635.680	
- Chi phí khác	11.272.727	216.496.523	11.272.727	216.496.523	
Cộng	81.871.513	246.314.586	81.871.513	246.314.586	
16 Tài sản dài hạn khác		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		35.179.074	24.900.000		
+ Công ty kho bãi TP Hồ Chí Minh		24.900.000	24.900.000		
+ Cty Du lịch Sài Gòn		10.279.074	-		
Cộng		35.179.074	24.900.000		

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
* Vay ngắn hạn	153.413.176.751	140.225.581.531
- Vay ngắn hạn ngân hàng	146.577.006.669	140.225.581.531
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	59.807.300.250	49.277.788.022
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	55.741.244.850	50.376.083.719
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng Giao dịch Lê Văn Sỹ	-	10.655.875.569
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - Phòng Giao dịch Nguyễn Thị Định	22.128.404.399	27.805.577.862
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I	8.900.057.170	2.110.256.359
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thủ Đức	6.836.170.082	-
* Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	-	88.228.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Đầm Sen		88.228.000
Cộng	153.413.176.751	140.313.809.531
+ Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo HĐTD : 117/2014- HĐTDHM/NHCT946-CODIEN ngày 10/07/2014 (hạn mức 70 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014-2015. Tài sản đảm bảo: TSCĐ tại Cty. Số tiền vay và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo HĐTD: 038/042/14/0000200 ngày 14/07/2014 (hạn mức 70 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Hệ thống lò sấy Kerosen trị giá 6,069 tỷ VND, hàng tồn kho và khoản phải thu trị giá 70 tỷ VND, toàn bộ cổ phiếu của Ngân hàng An Bình. Số tiền vay và lãi suất: Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay Ngân hàng An Bình theo HĐTD số 21/14/TD/I.4 ngày 24/04/2014. Hạn mức vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, và thanh toán L/C nhập khẩu nguyên vật liệu. Số tiền vay và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay ngân hàng TMCP Đại Á theo HĐTD: HMI3/0106/HCM ngày 17/04/2013 (hạn mức 30 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển trị giá 60 tỷ VND.		
+ Vay ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) theo HĐTD: 2000-LAV-2013022576 ngày 06/05/2013 (hạn mức 10 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoặc bảo lãnh, cụ thể theo từng HĐTD kèm khế ước nhận nợ hoặc trong chứng thư bảo lãnh. Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo (Tin chấp). Số tiền vay và lãi suất cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Thủ Đức: Hợp đồng tín dụng hạn mức số HD1409400123 ngày 04/04/2014; Hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động; Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ; Thời hạn nhận tiền vay là đến hết ngày 04/09/2014; Tài sản đảm bảo là hàng hóa hình thành từ vốn vay (đồng nguyên liệu, tole silic được nhập khẩu thanh toán qua Sacombank)		

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18 Phải trả người bán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty CP Ngô Han	3.903.790.015	4.781.295.930
- Công ty XNK Sản phẩm cơ khí (MECANIMEX)	85.512.815	85.512.815
- Công ty Sứ kỹ thuật HLSON-TESECO	-	700.867.040
- Công ty Huy Thiện	1.265.551.752	1.315.499.258
- Công ty TNHH TM Đức Biên	18.251.731	375.276.155
- Trung tâm Thí nghiệm điện	-	144.641.971
- Công ty CP Cơ khí Điện lực	1.000.351.328	1.000.351.328
- Công ty TNHH Ngọc Tư	784.552.201	941.996.620
- Công ty TNHH JFE SHOJI Việt Nam	17.660.158.160	5.897.914.850
- Công ty TNHH Cơ khí Đại Đồng	699.021.170	849.601.486
- Công ty Sứ Minh Long	276.463.000	284.593.100
- Nhà máy Quy chế II	145.471.170	35.839.375
- Công ty Kho vận Miền Nam	-	51.184.570
- Công ty TNHH TM Thái Hà	-	52.877.000
- Công ty TNHH CN TM Sông Hồng	2.200.470.052	2.200.470.052
- Công ty TNHH TM DV Mỹ Anh	-	1.130.306.100
- Công ty TNHH SX Cầu trục CN A.Q.A	73.814.200	73.814.200
- Cơ sở Lâm Sơn	37.511.000	67.935.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng MEGASTAR	67.871.764	67.871.764
- Công ty TNHH MTV VLD & DC Cơ khí	1.564.649.900	3.334.371.400
- Công ty TNHH PAKERZING	86.423.458	86.423.458
- Công ty CP Thiết bị cơ điện và Xây dựng	502.408.873	1.121.239.832
- Công ty TNHH VPP Hưng Thịnh	59.802.820	13.751.100
- Công ty CP Vận chuyển công trình thủy điện Huội Quảng	328.265.781	328.265.781
- Công ty TNHH Cơ khí Tín Phát	903.540.000	120.753.600
- Công ty CP ĐT Long Hà	-	229.192.700
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đình Thiên	1.093.070.000	-
- Công ty TNHH Cao Linh	363.853.412	-
- Nhà cung cấp - Hoàng vật tư	170.280.000	-
- Nhà cung cấp - Kha vật tư	215.353.600	-
- Nhà cung cấp - Nhân vật tư	101.289.630	9.438.000
- Nhà cung cấp - Tiến vật tư	212.336.300	-
- Công ty CS Kỹ thuật	-	57.838.000
- Cơ sở Trần Công Thành	94.875.000	94.875.000
- Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	68.961.332
- Công ty Công nghệ chính xác	58.530.000	58.530.000
- Trung tâm Chẩn đoán Y khoa MEDIC	-	72.924.000
- Trung tâm Thí nghiệm điện	119.494.711	59.921.013
- Công ty TNHH TM DV Vận tải Minh Phước	54.800.000	38.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	1.412.369.366	1.412.369.366
- Công ty TNHH ĐT TM DV XNK Anh Phương	14.800.000	334.454.545
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	429.732.733	803.385.610
- Công ty TNHH Cơ khí Tín Phát	139.646.201	-
- Khách hàng lẻ	287.778.676	426.410.037
Cộng	36.432.090.819	28.728.953.388

19 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Trung tâm Thí nghiệm điện Miền Nam	4.563.325.500	2.462.481.363
- Công ty Điện lực Duyên Hải	-	730.995.965
- Công ty TNHH Tân Thành An	50.687.340	50.687.340
- Công ty CP Xây lắp Toàn Trung	-	81.277.880
- Công ty CP Cơ khí Điện lực	-	14.480.360.000
- Khách hàng lẻ	269.982.262	269.982.262
Cộng	4.883.995.102	18.075.784.810

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.084.873.060	1.679.369.858
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.087.412	117.049.342
- Thuế thu nhập cá nhân	1.750.000	2.250.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	549.849.728
- Các loại thuế khác	129.003.435	99.718.273
Cộng	2.584.713.907	2.448.237.201

21 Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí lãi vay phải trả	236.555.866	221.749.823
Cộng	236.555.866	221.749.823

22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Bảo hiểm xã hội	-	547.368.679
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.925.140	44.925.140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.856.430.082	2.237.926.557
+ Phải trả NSNN đầu tư lò xấy Karosen sau CPH	1.435.461.000	1.435.461.000
+ VP Luật sư Lê Nguyễn	-	253.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Phải trả công ty SC MBT -BT2+BT3	200.447.199	301.705.149
+ Phải trả khác	220.521.883	247.760.408
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.248.952
- Lãi vay chưa trả	-	580.708.333
+ Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	580.708.333
- Cổ tức chưa trả	619.513.695	5.628.828.170
Cổ tức phải trả năm 2008	60.153.000	60.153.000
Cổ tức phải trả năm 2009; 2010 - Điện lực Tài chính	11.681.000	7.596.000
Cổ tức phải trả 2010	67.071.945	102.230.970
Cổ tức phải trả 2011	129.019.700	167.962.150
Cổ tức phải trả 2012	351.588.050	411.158.750
Cổ tức phải trả EVN	-	4.879.727.300
Cộng	2.529.868.917	9.046.005.831

23 Dự phòng phải trả

đồng

Dự phòng phải trả liên quan đến việc bảo hành sản phẩm đã bán. Chi tiết phát sinh như sau:

- Số đầu năm		3.422.370.684
- Tăng do trích lập		1.901.402.770
- Số đã sử dụng		2.570.610.227
Số dư cuối năm		2.753.163.227
Trong đó:	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.228.139.775	2.083.964.432
Dự phòng phải trả dài hạn	525.023.452	1.338.406.252

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	đồng	đồng	đồng	đồng
+ Quỹ khen thưởng	146.382.042	-	4.900.000	141.482.042
+ Quỹ phúc lợi	(316.780.008)	-	258.072.004	(574.852.012)
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	1.500.791.130	-	-	1.500.791.130
Cộng	1.330.393.164	-	262.972.004	1.067.421.160

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
+ Nhà ăn Kim Anh	3.000.000	3.000.000
+ Nhà ăn Lưu Hoàng Long	5.000.000	5.000.000
Cộng	8.000.000	8.000.000

26 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 3

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	45.952.220.000
- Ông Lê Đình Kiệt	38.670.000	38.670.000
- Ông Nguyễn Kim Thanh	108.550.000	108.550.000
- Ông Nguyễn Minh Quang	73.310.000	73.310.000
- Cổ đông khác	34.557.250.000	34.557.250.000
Cộng	80.730.000.000	80.730.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	80.730.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.730.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.073.000	8.073.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.073.000	8.073.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.073.000	8.073.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.000	8.073.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.073.000	8.073.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	1.652.689.834	1.652.689.834
Cộng	1.652.689.834	1.652.689.834

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty*

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

27 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	86.303.971	71.303.971
Dollar Mỹ (USD)	26.064,67	1.392,11
Euro (EUR)	105,16	105,16

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	650.437.657	101.535.000
- Doanh thu bán thành phẩm	223.232.155.430	238.743.796.122
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.642.287.672	20.717.741.591
Cộng	253.524.880.759	259.563.072.713

29 Các khoản giảm trừ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Hàng bán bị trả lại	3.460.034.000	-
Cộng	3.460.034.000	-

30 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	650.437.657	101.535.000
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	223.232.155.430	238.743.796.122
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	26.182.253.672	20.717.741.591
Cộng	250.064.846.759	259.563.072.713

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	177.863.153.415	212.992.604.380
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.479.665.062	78.731.533
Cộng	207.342.818.477	213.071.335.913

32 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.812.913	429.822.975
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.292.765	761.950.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.468.665	12.223.466
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.313.924	6.619.252
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	580.708.333	-
Cộng	929.596.600	1.210.615.693

33 Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí lãi vay	13.645.559.961	15.155.321.085
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.568.874	283.384.704
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.232.251	5.119
- Chi phí tài chính khác	3.631.962	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(336.346.500)	(141.145.795)
Cộng	13.379.646.548	15.297.565.113

34 Chi phí bán hàng

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nhân viên	497.529.223	478.098.131
- Chi phí vật liệu, bao bì	133.804.916	95.739.954
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.908.120	2.705.572
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.434.989
- Chi phí bảo hành	1.901.402.770	5.719.208.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.213.579	388.271.615
- Chi phí bằng tiền khác	9.713.338.859	10.887.132.508
Cộng	12.902.197.467	17.573.591.260

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.208.623.858	4.052.960.723
- Chi phí vật liệu quản lý	1.093.097.414	872.840.464
- Chi phí đồ dùng văn phòng	161.777.353	150.153.860
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.176.208	560.200.000
- Thuế, phí và lệ phí	1.017.057.904	555.472.119
- Chi phí dự phòng	(1.676.429.546)	(788.396.465)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.659.758	419.390.698
- Chi phí bằng tiền khác	7.524.168.248	7.839.440.185
Cộng	13.553.131.197	13.662.061.584

36 Thu nhập khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	748.980.909	-
- Thu nhập khác	2.953.341.334	4.412.565.566
+ <i>Thu nhập từ bán phế liệu</i>	<i>2.934.430.000</i>	<i>3.740.705.012</i>
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>18.911.334</i>	<i>671.860.554</i>
Cộng	3.702.322.243	4.412.565.566

37 Chi phí khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giá trị còn tài sản cố định	-	24.407.985
- Chi phí khác	3.397.128.650	4.705.094.938
+ <i>Chi phí bán phế liệu</i>	<i>3.250.110.100</i>	<i>4.547.917.645</i>
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>147.018.550</i>	<i>157.177.293</i>
Cộng	3.397.128.650	4.729.502.923

38 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.121.843.263	852.197.179
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	61.725.834	192.020.504
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	269.292.765	761.950.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập tính thuế	3.914.276.332	282.267.683
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	861.140.793	70.566.921
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	861.140.793	70.566.921
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	861.140.793	70.566.921

39 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.260.702.470	781.630.258
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.260.702.470	781.630.258
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.073.000	8.073.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403,9	96,8

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**40 Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	15.024.880.714	15.024.880.714
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	69.595.113.633	67.003.860.222

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	153.413.176.751
- Phải trả người bán	36.432.090.819
- Phải trả khác	2.537.868.917

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	36.432.090.819	-	-
Khoản vay	153.413.176.751	-	-
Phải trả khác	2.529.868.917	8.000.000	-
Cộng	192.375.136.487	8.000.000	-

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 17.

41 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

42 Thông tin về các bên liên quan

1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc kế toán trưởng Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tiền lương và thù lao được hưởng	1.285.395.213	1.258.272.769
Hội đồng quản trị:	1.022.417.996	1.088.133.653
Ông Võ Văn Biên	160.168.783	238.251.948
Ông Nguyễn Minh Quang	223.001.579	154.911.815
Ông Bùi Phước Quảng	188.754.197	127.359.839
Ông Lê Đình Kiệt	199.067.622	186.520.918
Ông Lê Việt Hùng	40.000.000	46.000.000
Ông Nguyễn Tri Ân	211.425.815	171.399.184
Ông Nguyễn Kim Thanh	-	163.689.949
Ban Kiểm soát	155.533.268	170.139.116
Bà Lê Thị Hải Yến	40.000.000	46.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ông Lê Minh Hải	88.533.268	92.139.116
Bà Nguyễn Ngọc Dung	27.000.000	32.000.000
Ban điều hành	107.443.949	-
Ông Bùi Phước Quảng	Hội đồng quản trị	-
Ông Lê Đình Kiệt	Hội đồng quản trị	-
Ông Nguyễn Tri Ân	Hội đồng quản trị	-
Bà Vương Thị Bảo Giang	107.443.949	-

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty con của Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng

2.1 Bán hàng hóa, dịch vụ

Công ty Điện lực Bình Thuận	230.808.000	3.860.649.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	1.603.000.000	470.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	25.627.400.000
Công ty Truyền tải điện 4	451.681.818	154.545.455
Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	-	4.992.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	4.734.500.000	1.600.000
Công ty Điện lực Xuân Lộc	643.764.000	727.114.000
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	656.068.951	14.933.109.454
Ban Quản lý dự án thủy điện 1	19.615.212.468	7.151.005.702
Ban Quản lý dự án lưới điện TP.HCM	-	27.836.945.200
Công ty Điện lực Kiên Giang	2.180.624.000	3.431.772.000
Công ty Điện lực Quảng Nam	7.302.000.000	1.105.620.000
Công ty Điện lực Trà Vinh	581.614.000	10.818.725.000
Công ty Điện lực Vĩnh Long	1.951.674.000	6.053.131.000
Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	176.781.245	60.004.682
Công ty Điện lực An Giang	1.010.096.000	3.978.913.000
Công ty Điện lực Bến Tre	1.017.636.000	2.417.640.000
Công ty Điện lực Bình Phước	5.036.723.000	1.181.162.000
Công ty Điện lực Đồng Tháp	9.083.740.400	6.600.724.000
Công ty Điện lực Duyên Hải	8.326.329.900	7.088.650.000
Công ty Điện lực Gia Định	1.916.096.000	6.698.339.000
Công ty Điện lực Hóc Môn	8.090.124.000	20.853.340.520

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Điện lực Tân Bình	-	616.694.000
Công ty Điện lực Định Quán	-	715.929.000
Công ty Điện lực Long An	5.795.469.150	3.802.532.000
Công ty Điện lực Ninh Thuận	1.414.577.000	507.474.000
Công ty Điện lực Khánh Hòa	-	2.660.909.091
Công ty Điện lực Tiền Giang	6.464.057.000	3.813.395.000
Công ty Điện lực Tây Ninh	19.770.084.950	19.290.407.802
Công ty Điện lực Thủ Đức	4.740.842.000	3.774.122.727
Ban Quản lý dự án thủy điện 7	1.127.752.955	-
Công ty Điện lực Bình Dương	3.795.703.000	-
Công ty Điện lực Bạc Liêu	675.433.000	-
Công ty Điện lực Cà Mau	9.608.490.000	-
Công ty Điện lực Đắk Nông	2.412.040.909	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	195.000	-
Công ty Điện lực Long Thành	259.237.000	-
Ban Quản lý dự án thủy điện 2	552.885.572	-
Công ty Điện lực Tân Thuận	3.157.458.000	-
Công ty Điện lực Sài Gòn	8.539.205.000	-
Công ty Điện lực Củ Chi	7.286.341.000	-
Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	4.986.049.025	-
Công ty Điện lực Bình Chánh	7.638.144.000	-
Công ty Điện lực Kon Tum	1.717.380.000	-
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	4.959.346.000	-
Tổng cộng	169.509.164.343	186.236.845.633

2.2 Công nợ

		Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Công nợ phải thu:			
+ Công ty CP Điện Miền Trung - XN Cơ điện			
+ Phải thu thủy điện TK131		427.671.713	2.123.776.511
+ Thủy điện Qtrị Bvê - Công ty CP Cơ điện Miền Trung			
+ Phải thu thủy điện TK131		-	1.071.529.427
+ Công ty CP VTVT - XL DDL Miền Trung			
+ Phải thu bán máy biến thế TK131		103.353.376	103.353.376
+ Công ty Điện lực Đắk Nông			
+ Phải thu bán máy biến thế TK131		584.645.000	904.265.000
+ Ban Quản lý dự án thủy điện 2			
+ Phải thu thủy điện TK131		1.681.374.129	1.073.200.000
+ Ban Quản lý dự án thủy điện 3			

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Phải thu thủy điện	TK131	1.236.021.730	2.865.413.137
Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	4.000.000	4.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	1.595.580.000
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam			
+ Phải thu SC máy biến thế	TK131	3.850.000	15.005.411.094
Công ty Điện lực Hóc Môn			
+ Phải thu SC máy biến thế	TK131	5.722.989.360	15.541.586.500
BQLDALD Hà Nội - TCT ĐL Hà Nội			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	350.186.152	350.186.152
Ban Quản lý dự án thủy điện 1			
+ Phải thu thủy điện	TK131	21.817.676.266	8.874.825.823
Công ty Điện lực Kiên Giang			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	15.468.345
Công ty Điện lực An Giang			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	54.218.000
Công ty Điện lực Nam Định			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	273.933.333
Điện lực Khánh Hòa			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	48.035.050	48.035.050
Công ty Điện lực Tây Ninh			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	33.796.400	14.618.758
Công ty Điện lực Vĩnh Long			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	23.336.500	90.336.400
Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	2.217.401.846	4.776.422.220
Công ty Điện lực Bến Tre			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	1.119.399.600	-
Công ty Điện lực Duyên Hải			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	3.269.323.986	-
Công ty Điện lực Tân Thuận			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	2.160.625.500	-
Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	274.232.696	-
Công ty Điện lực Bình Chánh			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	2.658.850.700	-
Công ty Điện lực Ninh Thuận			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	989.101.300	-
Công ty Điện lực Quảng Nam			

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	175.000.000	-
+ Công ty Điện lực Thủ Đức			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	4.148.907.400	-
Cộng nợ phải thu		49.049.778.704	54.786.159.126
- Công nợ phải trả:			
+ Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam			
+ Ứng trước nhập khẩu ủy thác		4.563.325.500	2.462.481.363
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1			
+ Chi phí thiết kế thủy điện		1.412.369.366	1.412.369.366
+ Trung tâm Thí nghiệm điện		119.494.711	204.562.984
+ Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam		429.732.733	803.385.610
+ Công ty CP Cơ khí điện lực			
+ Vật tư		1.000.351.328	1.000.351.328
+ Thủy điện		-	14.480.360.000
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
+ Phải trả cổ tức		-	4.879.727.300
+ Lãi vay phải trả		-	580.708.333
Cộng nợ phải trả		7.525.273.638	25.823.946.284

43 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K

44 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

45 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

46 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	15,10%	15,90%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	84,90%	84,10%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	70,17%	70,88%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	29,83%	29,12%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,425	1,411
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,213	1,194
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,074	0,050

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 Tỷ suất sinh lời

3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,65%	0,33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,30%	0,30%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,42%	0,30%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,13%	0,27%



Nguyễn Thị Mộng Duyên
Lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Vương Thị Bảo Giang
Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Minh Quang
Chủ tịch HĐQT

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18.980.623.122	53.884.460.256	13.977.818.351	974.412.541	313.031.609	88.130.345.879
- Mua trong năm	-	-	501.000.000	-	365.803.520	866.803.520
- Đầu tư XD CB HT	549.177.273	1.313.168.978	-	-	-	1.862.346.251
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	549.177.273	1.313.168.978	501.000.000	-	365.803.520	2.729.149.771
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	1.015.287.459	1.994.476.499	-	-	3.009.763.958
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	1.015.287.459	1.994.476.499	-	-	3.009.763.958
Số dư cuối năm	19.529.800.395	54.182.341.775	12.484.341.852	974.412.541	678.835.129	87.849.731.692
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.850.328.142	40.239.103.347	11.613.100.938	940.703.041	264.224.609	62.907.460.077
- Khấu hao trong năm	569.831.410	3.280.083.691	534.202.890	33.709.500	65.800.498	4.483.627.989
- Tăng do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
Cộng	569.831.410	3.280.083.691	534.202.890	33.709.500	65.800.498	4.483.627.989
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	1.015.287.459	1.994.476.499	-	-	3.009.763.958
- Giảm do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	1.015.287.459	1.994.476.499	-	-	3.009.763.958
Số dư cuối năm	10.420.159.552	42.503.899.579	10.152.827.329	974.412.541	330.025.107	64.381.324.108

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	9.130.294.980	13.645.356.909	2.364.717.413	33.709.500	48.807.000	25.222.885.802
- Tại ngày cuối năm	9.109.640.843	11.678.442.196	2.331.514.523	-	348.810.022	23.468.407.584

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý, không cần dùng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

-
-
-
-

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu					
+ Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	1.088.500	9.789.265.685	1.088.500	9.789.265.685	
+ Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000	
+ Cho vay dài hạn		-		-	
Cộng	1.118.500	10.089.265.685	1.118.500	10.089.265.685	
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn					
Mã cổ phiếu	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Giá gốc	Chênh lệch
<1>	<2>	<3>	<4=2x3>	<5>	<6=5-4>
ABB	7.202	1.088.500	7.839.739.833	9.789.265.685	1.949.525.852
Cộng		1.088.500	7.839.739.833	9.789.265.685	1.949.525.852

- Do mã chứng khoán ABB chưa niêm yết trên sàn giao dịch chính thức, Công ty sử dụng giá bình quân của 03 báo giá sau để trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2014:

Công ty cổ phần Chứng khoán Beta 7.400 đồng/cổ phiếu

Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt 6.800 đồng/cổ phiếu

Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia 7.407 đồng/cổ phiếu

Giá bình quân 7.202 đồng/cổ phiếu

- Cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực chưa xác định được giá nên không có cơ sở để trích lập.

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000	-	-	-	1.680.795.469	-	9.493.914.491	91.904.709.960
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	450.010.772	-	-	450.010.772
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	781.630.258	781.630.258
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	478.116.407	-	9.000.215.432	9.478.331.839
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.730.000.000	-	-	-	1.652.689.834	-	1.275.329.317	83.658.019.151
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	3.260.702.470	3.260.702.470
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80.730.000.000	-	-	-	1.652.689.834	-	4.536.031.787	86.918.721.621

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)